

Ngày soạn: 23/08/2018

Chương I : PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA CÁC ĐA THỨC
Tiết 1: NHÂN ĐƠN THỨC VỚI ĐA THỨC

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:
 - Học sinh hiểu được quy tắc nhân đơn thức với đa thức.
2. Kỹ năng:
 - Biết vận dụng quy tắc để thực hiện thành thạo phép nhân đơn thức với đa thức.
 - Vận dụng được tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.
3. Thái độ:
 - Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, nhanh nhẹn trong tính toán.
 - Chủ động, linh hoạt khi vận dụng quy tắc để giải các dạng toán rút gọn, tìm x...

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Giải quyết vấn đề, hoạt động nhóm.

2. Kỹ thuật: Kỹ thuật động não, nghe nhìn.

III. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của GV: Bài soạn, bảng phụ.

2. Chuẩn bị của HS: Ôn các kiến thức cũ có liên quan đến bài học:

- Nhân một số với một tổng.
- Nhân hai lũy thừa cùng cơ số.

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:1. Bài cũ: Thực hiện phép tính sau: $(-xy) \cdot (3x^2y)$

HS: lên bảng làm bài tập.

GV: Gọi HS nhận xét bài làm và ghi điểm cho HS.

2. Bài mới:*Hoạt động 1: Quy tắc*

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Yêu cầu HS làm ?1. HS: - Hãy viết 1 đa thức và 1 đơn thức tùy ý? - Hãy nhân đơn thức đó với từng hạng tử của đa thức vừa viết? - Hãy cộng các tích vừa tìm được? GV: Kết quả trên chính là tích của phép nhân $2x$ với đa thức $(3x + 2y + 3)$. GV: Vậy muốn nhân một đơn thức với một đa thức ta làm như thế nào? HS: Phát biểu quy tắc ở SGK. GV: Nhắc lại quy tắc và nêu dạng tổng quát.	1. Quy tắc: $?1$ Đơn thức $2x$ Đa thức $3x + 2y + 3$ $2x \cdot (3x + 2y + 3)$ $= 2x \cdot 3x + 2x \cdot 2y + 2x \cdot 3$ $= 6x^2 + 4xy + 6x$ *Quy Tắc:(SGK) $A(B + C) = A \cdot B + A \cdot C$ (A, B, C là những đơn thức)

Hoạt động 2: áp dụng

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Yêu cầu HS tham khảo ví dụ trong sgk rồi thực hiện phép nhân sau:	2. Áp dụng: <u>Ví dụ:</u> Làm tính nhân

<p>$(-3x^3).(x^2 + 5x -) = ?$ HS: Lên bảng trình bày lời giải, cả lớp cùng làm và nhận xét bài làm của bạn ở trên bảng. GV: Yêu cầu HS làm tiếp ?2 trong sgk $(3x^3y - x^2 + xy).6xy^3 = ?$ (Lưu ý: HS có thể bỏ bước trung gian) HS: Cả lớp làm tại chỗ, một HS lên bảng. GV: Cho HS hoạt động nhóm ?3/sgk * Một mảnh vườn hình thang có hai đáy bằng $(5x + 3)$ mét và $(3x + y)$ mét, chiều cao bằng $2y$ mét. Hãy viết biểu thức tính diện tích mảnh vườn nói trên theo x và y. Tính diện tích mảnh vườn nếu cho $x = 3$ m, và $y = 2$ m. Cả lớp chia 4 nhóm, sau đó đại diện một nhóm lên trình bày. Các nhóm còn lại nhận xét, đánh giá kết quả. HS: Nhóm 1 lên trình bày.</p>	<p>$(-3x^3).(x^2 + 5x -)$ $= (-3x^3).x^2 + (-3x^3).5x + (-3x^3).(-)$ $= -3x^5 - 15x^4 + x^3$?2 $(3x^3y - x^2 + xy).6xy^3$ $= 3x^3y.6xy^3 + (-x^2).6xy^3 + xy.6xy^3$ $= 18x^4y^4 - 3x^3y^3 + x^2y^4$?3 Gọi S là diện tích mảnh vườn hình chữ nhật. Khi đó : $S = [(5x + 3) + (3x + y)].2y$ $= 8xy + y^2 + 3y$ Thay $x = 3, y = 2$ vào biểu thức trên ta có : $S = 8.3.2 + 2^2 + 3.2 = 58(m^2)$</p>
---	---

3. Củng cố:

- Bài 1b. Làm tính nhân: $(3xy - x^2 + y).x^2y$
- Bài 2a. Thực hiện phép nhân, rút gọn rồi tính giá trị của biểu thức
 $x(x - y) + y(x + y)$ tại $x = -6, y = 8$
- Bài 3a. Tìm x biết: $3x(12x - 4) - 9x(4x - 3) = 30$

4. Hướng dẫn HS học bài ở nhà:

- Về nhà học thuộc và hiểu nội dung quy tắc
- Bài tập về nhà: 1a,c ; 2b ; 3b ; 5b ; 6 (trang 5;6- sgk)
- Xem trước bài “Nhân đa thức với đa thức”

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....



Ngày soạn: 25/08/2018

Tiết 2:

NHÂN ĐA THỨC VỚI ĐA THỨC

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS hiểu được quy tắc nhân đơn thức với đa thức.
2. Kỹ năng: - Biết vận dụng quy tắc để thực hiện thành thạo phép nhân đơn thức với đa thức.
- Vận dụng được tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.
3. Thái độ: - Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, nhanh nhẹn trong tính toán.
- Chủ động, linh hoạt khi vận dụng quy tắc để giải các dạng toán rút gọn, tìm x...

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Thực hành- Gọi mở.

2. Kỹ thuật dạy học: Động não + Nhóm.

III. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của GV: Bài soạn, bảng phụ.

2. Chuẩn bị của HS: Ôn các kiến thức cũ có liên quan đến bài học:

- Nhân một số với một tổng.
- Nhân hai lũy thừa cùng cơ số.

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:

1. Bài cũ: Thực hiện phép tính sau: $(-xy) \cdot (3x^2y)$

HS lên bảng làm bài tập.

2. Bài mới:

Hoạt động 1: Quy tắc

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Cho HS nghiên cứu ví dụ trong sgk, sau đó thực hiện lại bài giải. <i>Nhân đa thức $x - 3$ với đa thức $5x^2 - 4x + 1$</i> HS: Một hs lên bảng trình bày lại phép nhân, cả lớp làm vào vở. GV: Qua ví dụ trên, em nào có thể phát biểu quy tắc nhân đa thức với đa thức? HS: Hai hs phát biểu quy tắc trong sgk GV: Các em có nhận xét gì về tích của phép nhân hai đa thức trên. HS: Tích của hai đa thức là một đa thức. GV: Yêu cầu hs thực hiện ?1/sgk HS: Lên bảng làm, cả lớp cùng làm vào vở. HS: Nhận xét bài làm của bạn.	1. <u>Quy tắc</u> : * <u>Ví dụ</u> : Thực hiện phép tính: $(x - 3)(5x^2 - 4x + 1)$ $= x(5x^2 - 4x + 1) - 3(5x^2 - 4x + 1)$ $= 5x^3 - 4x^2 + x - 15x^2 + 12x - 3$ * <u>Quy Tắc</u> :(SGK) $(A + B)(C + D) = A.C + A.D + B.C + B.D$ A, B, C, D là những đơn thức ?1 $(xy - 1)(x^3 - 3x - 6)$ $= xy(x^3 - 3x - 6) - 1(x^3 - 3x - 6)$ $= x^4y - x^2y - 2xy - x^3 + 3x + 6$

Hoạt động 2: áp dụng

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Cho hs đọc và tìm hiểu phần chú ý trong sgk HS. GV: Hướng dẫn hs thực hiện phép nhân của ví dụ trong sgk. HS: Nghe giảng, ghi nhớ và làm vào vở. GV: Áp dụng để thực hiện các phép tính sau: GV: Yêu cầu HS làm ?2. * <u>Làm tính nhân</u> : $a / (x + 3)(x^2 + 3x - 5)$ $b / (xy - 1)(xy + 5)$ HS: HS1 làm bài 1- câu a theo quy tắc. HS2 làm bài 1- câu a theo cột dọc. HS3 làm bài 1- câu b	* <u>Chú ý</u> : (SGK) $5x^2 - 4x + 1$ $x - 3$ $5x^3 - 4x^2 + x$ $- 15x^2 + 12x - 3$ $5x^3 - 19x^2 + 13x - 3$ 2. <u>Áp dụng</u> : ?2 <u>Làm tính nhân</u> : $a / (x + 3)(x^2 + 3x - 5)$ $x^2 + 3x - 5$ $x + 3$ $x^3 + 3x^2 - 5x$ $+ 3x^2 + 9x - 15$ $x^3 + 6x^2 + 4x - 15$

<p>GV: Gọi HS nhận xét bài làm của bạn. GV: Cho hs hoạt động nhóm ?3/sgk * <i>Viết biểu thức tính diện tích của một hình chữ nhật theo x và y, biết hai kích thước của hình chữ nhật đó là $(2x + y)$ và $(2x - y)$</i> <i>Áp dụng: Tính diện tích của hình chữ nhật khi $x = 2,5$ mét và $y = 1$ mét.</i> Cả lớp chia 4 nhóm, sau đó đại diện một nhóm lên trình bày. Các nhóm còn lại nhận xét, đánh giá kết quả. HS: Nhóm 2 lên trình bày.</p>	$\begin{aligned} & b/ (xy - 1)(xy + 5) \\ & = xy \cdot xy + xy \cdot 5 + (-1) \cdot xy + (-1) \cdot 5 \\ & = x^2y^2 + 5xy - xy - 5 \\ & = x^2y^2 + 4xy - 5 \end{aligned}$ <p><u>?3</u> Gọi S diện tích hình chữ nhật, khi đó ta có: $S = (2x + y) \cdot (2x - y)$ $= 2x(2x - y) + y(2x - y) = 4x^2 - y^2$ Thay $x = 3, y = 2$ vào biểu thức trên ta có: $S = 4 \cdot 2,5^2 - 1^2 = 24m^2$</p>
---	---

3. Củng cố:

Bài 7a: Yêu cầu hs thực hiện theo hai cách.

$$(x^2 - 2x + 1)(x - 1)$$

Bài 8b: $(x^2 - xy + y^2)(x + y)$

4. Hướng dẫn về nhà và dặn dò:

- Học quy tắc nhân các đa thức
- Xem lại các ví dụ đã làm
- BTVN: 8b ; 7b ; 9 (Trang 8 – sgk)

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT

DAY:

.....

.....



Ngày soạn : 04/09/2018

Tiết 3:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU: Qua bài học HS cần đạt những yêu cầu tối thiểu sau đây:

1. Kiến thức: Củng cố kiến thức về các quy tắc nhân đơn thức với đa thức, nhân đa thức với đa thức.

2. Kỹ năng: Học sinh thực hiện thành thạo phép nhân đơn thức, đa thức.

3. Thái độ: Rèn luyện thói quen trình bày phép nhân đơn thức, đa thức ngắn gọn hơn, chính xác, khoa học đỡ nhầm lẫn về dấu.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Thực hành- Gọi mở.

2. Kỹ thuật dạy học: Động não + Nhóm.

III. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của GV: Bài soạn , bảng phụ.

2. Chuẩn bị của HS: Ôn các kiến thức cũ có liên quan đến bài học:

- Nhân một số với một tổng.
- Nhân hai lũy thừa cùng cơ số.

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:

1. Bài cũ: - Phát biểu quy tắc nhân đa thức với đa thức
- Áp dụng: Tính $(x - 5)(x^3 - 2x^2 + x - 1)$

GV: Gọi HS nhận xét bài làm và ghi điểm cho HS.

2. Bài mới:

Hoạt động 1: Dạng tính toán

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
<p>GV: Từ kết quả ở bài cũ em hãy suy ra kết quả của phép nhân $(x^3 - 2x^2 + x - 1)(x - 5)$ và giải thích vì sao?</p> <p>GV: Chốt lại vấn đề và nêu chú ý.</p> <p>HS: Nghe và ghi nhớ.</p> <p>GV: Yêu cầu HS nêu cách làm BT11.</p> <p>HS: Lên bảng trình bày bài giải.</p> <p>GV: Yêu cầu hs cả lớp nhận xét kết quả, sau đó GV đưa ra bài giải mẫu.</p> <p>HS: Đứng tại lớp nhận xét.</p> <p>GV: Đề biến đổi biểu thức trên ta đã vận dụng những kiến thức nào?</p> <p>HS: Vận dụng qui tắc nhân đơn thức với đa thức, nhân đa thức với đa thức.</p>	<p><u>Bài 7b(T8 – sgk):</u> $(x^3 - 2x^2 + x - 1)(x - 5)$ $= -x^2y^2 - 4xy + 5$</p> <p>* <u>Chú ý:</u> Với A, B là hai đa thức ta có $(-A).B = -(A.B)$</p> <p><u>Bài 11(T8-sgk):</u> Chứng minh rằng giá trị của biểu thức sau không phụ thuộc vào giá trị của biến $(x - 5)(2x + 3) - 2x(x - 3) + x + 7$ $= 2x^2 + 3x - 10x - 15 - 2x^2 + 6x + x + 7$ $= 8$ Vậy giá trị của biểu thức trên không phụ thuộc vào giá trị của biến x.</p>

Hoạt động 2: Dạng tìm x

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
<p>GV: Cho hs làm bài tập 12 (T8/sgk) Đề tính giá trị của biểu thức trước hết ta làm gì?</p> <p>HS: - Thực hiện phép tính, rút gọn - Tính giá trị của biểu thức ứng với giá trị của x.</p> <p>GV: Hãy rút gọn biểu thức rồi tính giá trị của nó.</p> <p>HS: Một hs lên bảng thực hiện.</p> <p>GV: Cho hs cả lớp nhận xét kết quả rồi chốt lại phương pháp làm.</p> <p>GV: Yêu cầu hs làm bài 13/sgk theo hai nội dung. - Thực hiện phép tính và rút gọn VT. - Tìm x từ đẳng thức đã thu gọn.</p> <p>HS: Làm theo yêu cầu của giáo viên</p> <p>GV: Cho hs nhận xét bổ sung rồi chốt lại cách làm</p> <p>GV: Qua bài tập 12 và 13 giáo viên rút ra nhận xét</p> <p>* <u>Nhận xét:</u> Đối với các biểu thức đại</p>	<p><u>Bài 12(T8-sgk):</u> Tính giá trị của biểu thức $(x^2 - 5)(x + 3) + (x + 4)(x - x^2)$ $= x^3 + 3x^2 - 5x - 15 + x^2 - x^3 + 4x - 4x^2$ $= x - 15$</p> <p>a) Với $x = 0$ thì $-x - 15 = 0 - 15 = -15$ b) Với $x = 15$ thì $-x - 15 = 15 - 15 = 0$ c) Với $x = 15$ thì $-x - 15 = (15) - 15 = 0$ d) Với $x = 0,15$ thì $-x - 15 = 0,15 - 15 = -14,85$</p> <p>* <u>Chú ý:</u> Khi tính giá trị của một bt nào đó ta làm như sau: Rút gọn biểu thức (thực hiện phép tính và thu gọn các hạng tử đồng dạng) Tính giá trị của biểu thức ở dạng gọn nhất.</p> <p><u>Bài 13(T8-sgk):</u> Tìm x, biết $(12x - 5)(4x - 1) + (3x - 7)(1 - 16x) = 81$ $48x^2 - 12x - 20x + 5 + 3x - 48x^2 - 7 + 112x = 81$ $81x = 81$ $x = 1$</p> <p><u>Bài 14(T9-sgk):</u></p>

<p>số một biến, nếu cho trước giá trị của biến số ta có thể tính được giá trị của biểu thức (bài 12).</p> <p>Ngược lại, khi cho trước giá trị của biểu thức, ta cũng có thể tìm được giá trị của biến số (bài 13).</p> <p>GV: Gợi ý cho hs làm bài tập 14(sgk)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong tập N số chẵn có dạng tổng quát như thế nào? - Ba số chẵn liên tiếp được viết ntn? - Theo bài ra ta có đẳng thức nào? <p>GV: Yêu cầu hs về nhà làm bài 14 bằng cách gọi số chẵn lớn nhất là $2n$</p>	<p>Gọi số chẵn nhỏ nhất trong 3 số chẵn liên tiếp là $2n$. Do đó ta có:</p> $(2n + 2)(2n + 4) - 2n(2n + 2) = 192$ $4n^2 + 8n + 4n + 8 - 4n^2 - 4n = 192$ $8n + 8 = 192$ $8n = 184$ $n = 23$ <p>Ta có $2n = 2 \cdot 23 = 46$</p> $2n + 2 = 46 + 2 = 48$ $2n + 4 = 46 + 4 = 50$ <p>Vậy 3 số chẵn cần tìm là 46 ; 48 ; 50</p>
--	--

3. Củng cố: Kết hợp trong quá trình luyện tập

4. Hướng dẫn về nhà và dặn dò:

- Xem lại tất cả các bài tập đã làm và nắm chắc phương pháp làm của từng dạng.
- BTVN: Bài 10 ; 15 (T8,9 – sgk)
- xem trước bài “ những hằng đẳng thức đáng nhớ”.

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....



Ngày soạn: 11/09/2018

Tiết 4:

NHỮNG HẰNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚ

I. MỤC TIÊU: Qua bài học HS cần đạt những yêu cầu tối thiểu sau đây:

1.Kiến thức: hiểu được các hằng đẳng thức: Bình phương của một tổng, bình phương của một hiệu, hiệu của hai bình phương.

2.Kỹ năng: biết và áp dụng được các hằng đẳng thức trên trong tính toán, tính nhẩm, tính hợp lí.

3.Thái độ: Giáo dục học sinh tính cẩn thận, chính xác, nhanh nhẹn khi tính toán.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1.Phương pháp: Thực hành- Gợi mở.

2.Kỹ thuật dạy học: Động não + Nhóm.

III. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1.Chuẩn bị của GV: Bài soạn , bảng phụ.

2.Chuẩn bị của HS: quy tắc nhân đa thức.

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:

1. Bài cũ: - Phát biểu quy tắc nhân đa thức với đa thức

- Áp dụng: Tính $(a + b)(a + b)$

$(a - b)(a - b)$

GV: Gọi HS nhận xét bài làm và ghi điểm cho HS.

2. Bài mới:

Hoạt động 1: Bình phương của một tổng

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
-------------------------	---------------------

<p>HĐ1: GV: Từ bài cũ, em hãy cho biết kết quả của biểu thức $(a + b)^2 = ?$ HS: Đứng tại chỗ đọc kết quả . GV: Phát biểu công thức trên bằng lời . HS: Hai hs đứng tại lớp phát biểu. GV: Giải thích công thức trên bằng hình vẽ (Hình 1/T9–sgk) GV: Nếu thay hai số a, b bởi hai biểu thức A, B ta cũng có công thức tương tự. Em nào viết được công thức đó? GV: Diễn tả công thức trên bằng lời? HS: Ba học sinh phát biểu bằng lời. GV: Yêu cầu HS làm BT áp dụng ở SGK.</p>	<p>1. Bình phương của một tổng: * Với a , b là hai số bất kỳ, ta có $(a + b)^2 = a^2 + 2ab + b^2$</p> <p>* Với A,B là hai biểu thức tùy ý, ta cũng có $(A + B)^2 = A^2 + 2AB + B^2$</p> <p>* Áp dụng: a) $(a + 1)^2 = a^2 + 2.a.1 + 1^2 = a^2 + 2a + 1$ b) $x^2 + 4x + 4 = x^2 + 2.x.2 + 2^2 = (x + 2)^2$</p>
--	--

Hoạt động 2: Bình phương của một hiệu

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
<p>GV: Gọi 3 HS lên bảng thực hiện ba câu trên. GV: (Có thể gợi ý câu c: Viết bình phương của mỗi số về bình phương của một tổng) GV: Tính $[a + (b)]^2 = ?$ So sánh $[a + (b)]^2$ với $(a + b)^2$ rồi từ đó cho biết kết quả của $(a + b)^2$ HS: Đọc kết quả $(a + b)^2 = a^2 + 2ab + b^2$ GV: Công thức trên được gọi là bình phương của một tổng hai số. GV: Em hãy phát biểu bằng lời. HS: Hai hs đứng tại chỗ phát biểu GV: Ngoài ra ta có thể xây dựng công thức trên tương tự như mục 1 (bài cũ) GV: Với A, B là hai biểu thức tùy ý ta cũng có công thức tương tự. Em hãy điền tiếp vào vế phải của $(A - B)^2 =$ GV: Yêu cầu HS làm BT áp dụng ở SGK. GV: Thực hiện phép tính $(a + b)(a - b)$ rồi rút ra kết quả của $a^2 - b^2$ HS: Rút ra HĐT $a^2 - b^2 = (a + b)(a - b)$ GV: Yêu cầu hs phát biểu bằng lời GV: Hãy viết HĐT trên với A, B là hai biểu thức tùy ý rồi phát biểu bằng lời GV: Vận dụng HĐT trên để tính a. $(x - 1)(x + 1)$; b. $(x + 2y)(x - 2y)$</p>	<p>c) $51^2 = (50 + 1)^2 = 50^2 + 2.50.1 + 1^2 = 2500 + 100 + 1 = 2601$</p> <p>2. Bình phương của một hiệu : * Với a, b là hai số tùy ý ta có : $(a - b)^2 = a^2 - 2ab + b^2$</p> <p>* Với A ,B là hai biểu thức tùy ý, ta có : $(A - B)^2 = A^2 - 2AB + B^2$</p> <p>* Áp dụng a) $(x - 1)^2 = x^2 - 2.x.1 + 1^2 = x^2 - 2x + 1$ b) $(2x - 3y)^2 = (2x)^2 - 2.2x.3y + (3y)^2 = 4x^2 - 12xy + 9y^2$ c) $99^2 = (100 - 1)^2 = 100^2 - 2.100.1 + 1^2 = 10000 - 200 + 1 = 9801$</p> <p>3. Hiệu hai bình phương : * Với A ; B là hai biểu thức tùy ý, ta có $A^2 - B^2 = (A + B)(A - B)$</p> <p>* Áp dụng: a) $(x + 1)(x - 1) = x^2 - 1^2 = x^2 - 1$ b) $(x - 2y)(x + 2y) = x^2 - (2y)^2 = x^2 - 4y^2$ c) $56.64 = (60 - 4)(60 + 4) = 60^2 - 4^2$</p>

c. Tính nhanh: 64.56 GV: Gọi ba hs lên bảng thực hiện các phép tính.	= 3600 – 16 = 3584
---	--------------------

3. Củng cố:

- Hoạt động nhóm ?7 sgk

Cả hai bạn đều đúng, Từ đó ta có $(A - B)^2 = (B - A)^2$

4. Hướng dẫn hs học ở nhà:

- Nhớ chắc 3 hằng đẳng thức đã học (viết công thức và phát biểu)

- BTVN: Bài 16; 17; 18 (T11- sgk)

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....



Ngày soạn: 12/09/2018

Tiết 5 :**LUYỆN TẬP**I. MỤC TIÊU:

1.Kiến thức: Củng cố, khắc sâu và mở rộng ba hằng đẳng thức: Bình phương của một tổng, bình phương của một hiệu, hiệu hai bình phương.

2.Kỹ năng: HS vận dụng thành thạo các hằng đẳng thức trên trong việc giải toán.

3.Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, nhanh nhẹn trong tính toán và biến “ Lập phương của một hiệu”

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Thực hành + Hỏi đáp.

2. Kỹ thuật dạy học: Nhóm.

* Tích hợp liên môn: Số học: Tính nhẩm - Tính nhanh.

III. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của GV: Bài soạn , bảng phụ

2. Chuẩn bị của HS: Ôn tập lại các hằng đẳng thức đáng nhớ đã học.

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:

1. Bài cũ: Viết ba hằng đẳng thức đã học và phát biểu bằng lời

GV: Gọi HS nhận xét bài làm và ghi điểm cho HS.

2. Bài mới:

Hoạt động 1: Chữa bài tập:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Yêu cầu hs làm bài 16a,c(T11-sgk) Viết các biểu thức sau dưới dạng bình phương của một tổng hoặc một hiệu $a/x^2 + 2x + 1$; $c/25x^2 + 4y^2 - 20xy$ $b/9x^2 + y^2 + 6xy$; $d/x^2 - x +$ HS: Hai hs lên bảng thực hành. HS1: 16a,c HS2: Làm bài 16b,d(T11-sgk) GV: Hs dưới lớp nhận xét và cho điểm	<u>Bài 16(T11-sgk):</u> a. $x^2 + 2x + 1 = (x + 1)^2$ c. $25x^2 + 4y^2 - 20xy = (5x)^2 - 2.5x.2y + (2y)^2 = (5x - 2y)^2$ b. $9x^2 + y^2 + 6xy = (3x)^2 + 2.3x.y + y^2 = (3x + y)^2$ d. $x^2 - x + = x^2 - 2.x. + ()^2 = (x)^2$ <u>Bài 17(T11-Sgk):</u>

<p>GV: Treo bảng phụ ghi nội dung bài tập 17/sgk yêu cầu hs nghiên cứu đề bài. - Muốn chứng minh đẳng thức trên ta làm thế nào? Em hãy chứng minh đẳng thức đó.</p> <p>HS: Lên bảng thực hiện, (Hs có thể trình bày bằng nhiều cách)</p> <p>GV: Áp dụng công thức trên để tính nhằm các số sau: 65^2; 75^2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính tích $a(a + 1)$ - Viết thêm 25 vào bên phải tích vừa tìm được <p>HS: Thực hiện nhằm tại chỗ rồi đọc kết quả.</p>	$(100a + 5)^2 = 100a(a + 1) + 25$ <p><u>Cách 1:</u> Biến đổi về phải</p> $VP = 100a^2 + 100a + 25$ $= (10a)^2 + 2.10a.5 + 5^2$ $= (10a + 5)^2 = VT$ <p><u>Cách 2:</u> Biến đổi về trái</p> $VT = (10a)^2 + 2.10a.5 + 5^2 = 100a^2 + 100a + 25 = 100a.(a + 1) + 25 = VP$ <p>* <u>Áp dụng:</u> Tính nhằm 65^2; 75^2</p> <p>* 65^2 có chữ số hàng chục $a = 6$. Ta có $a(a + 1) = 6(6 + 1) = 6.7 = 42$ $65^2 = 4225$</p> <p>* 75^2 có chữ số hàng chục $a = 7$. Ta có $a(a + 1) = 7(7 + 1) = 7.8 = 56$ $75^2 = 5625$</p>
--	---

Hoạt động 2: Luyện tập

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
<p>GV: Cho hs làm tiếp bài 20/sgk <i>Kết quả trên đúng hay sai? Giải thích?</i> $x^2 + 2xy + 4y^2 = (x + 2y)^2$</p> <p>HS: Đúng tại chỗ giải thích.</p> <p>GV: Hoạt động nhóm BT 22(T12-sgk) và cho biết bài toán yêu cầu gì? Ta áp dụng công thức nào để giải.</p> <p>GV: Cho hs nghiên cứu bài 23/sgk rồi gợi ý làm tương tự bài 17/sgk</p> <p>HS: Hai hs lên bảng trình bày (có thể hs làm nhiều cách)</p> <p><u>Cách 2:</u> Biến đổi về trái</p> $VT = a^2 + 2ab + b^2 = a^2 - 2ab + b^2 + 4ab$ $= (a - b)^2 + 4ab = VP$ <p>GV: Gọi HS nhận xét bài làm của bạn.</p> <p>GV: Cho hs nghiên cứu bài 25/sgk</p> <p>HS: Nghiên cứu đề bài và suy nghĩ tìm cách làm.</p> <p>V: Hướng dẫn hs làm, sau đó yêu cầu hs lên bảng làm câu b.</p> <p>Lưu ý: Giáo viên cần chú ý cho hs cẩn thận dấu khi tính toán</p> <p>HS: Hai hs lên bảng trình bày.</p>	<p><u>Bài 20(T12-sgk)</u></p> $x^2 + 2xy + 4y^2 = (x + 2y)^2$ là sai vì: Về trái có dạng bình phương thiếu của một tổng mà $(x + 2y)^2 = x^2 + 4xy + 4y^2$ <p><u>Bài 22(T12-sgk):</u></p> <p>a. $101^2 = (100 + 1)^2 = 100^2 + 2.100.1 + 1^2$ $= 10000 + 200 + 1 = 10201$</p> <p>b. $199^2 = (200 - 1)^2 = 200^2 - 2.200.1 + 1^2$ $= 40000 - 400 + 1 = 39601$</p> <p>c. $47.53 = (50 - 3)(50 + 3) = 50^2 - 3^2$ $= 2500 - 9 = 2491$</p> <p><u>Bài 23(T12-sgk):</u> Chứng minh rằng</p> <p>a. $(a + b)^2 = (a - b)^2 + 4ab$</p> $VP = a^2 - 2ab + b^2 + 4ab = a^2 + 2ab + b^2 = (a + b)^2 = VT$ <p><u>Áp dụng:</u></p> <p>b. Tính $(a + b)^2$, biết $a - b = 20$ và $a.b = 3$</p> $(a + b)^2 = (a - b)^2 + 4ab = 20^2 + 4.3 = 400 + 12 = 412$ <p><u>Bài 25(T12-sgk):</u> Tính</p> <p>a) $(a + b - c)^2 = [(a + b) - c]^2 = (a + b)^2 - 2(a + b).c + c^2 = a^2 + 2ab + b^2 - 2ac - 2bc + c^2 = a^2 + b^2 + c^2 + 2ab - 2ac - 2bc$</p> <p>Vậy: $(a + b + c)^2 = a^2 + b^2 + c^2 + 2ab - 2ac - 2bc$</p> <p>b) $(a + b + c)^2 = [(a + b) + c]^2 = (a + b)^2 + 2(a + b)c + c^2 = a^2 + 2ab + b^2 + 2ac + 2bc + c^2$ Vậy: $(a + b + c)^2 = a^2 + b^2 + c^2 +$</p>

$2ab + 2ac + 2bc$

3. Củng cố: Kết hợp trong tiết luyện tập

4. Hướng dẫn HS học bài ở nhà: - BTVN: 21 ; 24 (T12 – SGK)

* Hướng dẫn BT 24: Dạng bài chứng minh đẳng thức thì ta biến đổi VT về bằng VP
- Xem trước các hằng đẳng thức “ Lập phương của một tổng”; “ Lập phương của một hiệu”

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....



Ngày soạn: 14/09/2018

Tiết 6: NHỮNG HẰNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚ (TT)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Học sinh hiểu được các hằng đẳng thức: Lập phương của một tổng, lập phương của một hiệu.

2. Kỹ năng: biết và vận dụng các hằng đẳng trên giải đề giải bài tập.

3. Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, nhanh nhẹn trong tính toán và biến đổi. Chịu khó phân tích tìm cách biến đổi.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Nêu và giải quyết vấn đề.

2. Kỹ thuật dạy học: Nhóm + Động não

* Tích hợp liên môn: Môn GDCD: Rèn tính nhân hậu cho HS và Số học: Tính nhẩm - Tính nhanh.

III. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của GV: Bài soạn, bảng phụ

2. Chuẩn bị của HS: Ôn tập lại các hằng đẳng thức đáng nhớ đã học.

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:

1. Bài cũ: Điền đúng (Đ), sai (S) vào trước các công thức sau:

$$\begin{aligned} a^2 - b^2 &= (a + b)(a - b) & ; & & (a + b)^2 &= a^2 + b^2 \\ a^2 - b^2 &= (a + b)(b - a) & ; & & (a + b)^2 &= 2ab + a^2 + b^2 \\ & & & & (a - b)^2 &= a^2 - b^2 \end{aligned}$$

2. Bài mới:

Hoạt động 1: Lập phương của một tổng

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Yêu cầu hs tính $(a + b)(a + b)^2$ rồi cho biết kết quả? HS: Một hs lên bảng, cả lớp cùng làm. GV: Từ kết quả trên gv giới thiệu công thức: $(a + b)^3$ rồi yêu cầu hs phát biểu bằng lời. GV: Tương tự, hãy điền tiếp vào vế phải của đẳng thức sau $(A + B)^3 =$ HS: Một hs lên bảng viết.	1. <u>Lập phương của một tổng</u> * Với a, b là hai số tùy ý, ta có $(a + b)^3 = a^3 + 3a^2b + 3ab^2 + b^3$ * Với A, B là hai biểu thức tùy ý, ta cũng có: $(A + B)^3 = A^3 + 3A^2B + 3AB^2 + B^3$ * <u>Áp dụng</u> : a. $(1 + x)^2 = 1^3 + 3.1^2.x + 3.1.x^2 + x^3$

<p>GV: Giới thiệu HĐT lập phương của một tổng rồi phát biểu bằng lời. GV: Áp dụng hằng đẳng thức trên để tính các biểu thức sau $(1 + x)^3$; $(x + 2y)^3$ - Lưu ý tính hai chiều của hằng đẳng thức. Cho ví dụ minh họa $x^3 + 3x^2 + 3x + 1 = ?$</p>	$= 1 + 3x + 3x^2 + x^3$ <p>b. $(x + 2y)^3 =$ $= x^3 + 3.x^2 .2y + 3x.(2y)^2 + (2y)^3$ $= x^3 + 6x^2 y + 12xy^2 + 8y^3$</p>
---	---

Hoạt động 2: Lập phương của một hiệu

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
<p>HS: Hai hs phát biểu tại chỗ GV: Áp dụng HĐT để tính $[a + (-b)]^3 =$ Từ đó suy ra công thức $(a - b)^3$ - Diễn đạt công thức trên bằng lời GV: Yêu cầu hs viết HĐT $(A - B)^3$ với A, B là hai biểu thức tùy ý và diễn đạt công thức bằng lời. GV: Áp dụng hằng đẳng thức trên để tính các biểu thức sau $(x - y)^3$; $(2x - y)^3$ GV: Lưu ý tính hai chiều của công thức và cho ví dụ minh họa</p>	<p>2. Lập phương của một hiệu * Với a , b là hai số tùy ý. Ta có $(a + b)^3 = a^3 - 3a^2b + 3ab^2 - b^3$ * Với A,B là hai b. thức tùy ý. Ta cũng có $(A + B)^3 = A^3 - 3A^2B + 3AB^2 - B^3$ * Áp dụng: a. $(x - y)^3$ $= (x)^3 - 3.(x)^2 .y + 3.x.y^2 - y^3$ $= x^3 - 3x^2 y + 3xy^2 - y^3$ b. $(2x - y)^3$ $= (2x)^3 - 3.(2x)^2 .y + 3.2x.y^2 - y^3$ $= 8x^3 - 12x^2 y + 6xy^2 - y^3$</p>

3. Củng cố:

Phát biểu bằng lời hai hằng đẳng thức đã học

- Trong các khẳng định sau, khẳng định nào đúng?

$$\begin{aligned} (2x - 1)^2 &= (1 - 2x)^2 & ; & & x^2 - 1 &= 1 - x^2 \\ (x - 1)^3 &= (1 - x)^3 & ; & & (x - 3)^2 &= x^2 - 2x + 9 \\ (x + 1)^3 &= (1 + x)^3 & & & & \end{aligned}$$

Em có nhận xét gì về quan hệ của $(A - B)^2$ với $(B - A)^2$; $(A - B)^3$ với $(B - A)^3$?

- Luyện tập bài 26(sgk): HS1: $(2x^2 + 3y)^3$, HS2: $(-3)^3$

* HS cùng tham gia: BT 29(SGK) Đáp án: NHÂN HẬU

4. Hướng dẫn HS học bài ở nhà:

- Viết các HĐT đã học bằng các chữ tùy ý rồi phát biểu bằng lời

- BTVN: Bài 27 ; 28 ; 29 (T14-sgk)

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....



Ngày soạn: 15/9/2018

Tiết 7: NHỮNG HẰNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚ (TT)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Học sinh hiểu được các hằng đẳng thức: Tổng hai lập phương, hiệu hai lập phương. Phân biệt được sự giống và khác nhau giữa các khái niệm “ Tổng hai lập phương”, “ Hiệu hai lập phương” với “ Lập phương một tổng”, “ Lập phương một hiệu”.

2. Kỹ năng: Hiểu và vận dụng được các hằng đẳng thức trên vào việc giải bài tập.

3. Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, nhanh nhẹn trong tính toán, biến đổi. Chịu khó phân tích tìm cách biến đổi.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Nêu và giải quyết vấn đề.

2. Kỹ thuật dạy học: Nhóm + Động não

* Tích hợp liên môn: Số học: Tính nhẩm- Tính nhanh.

III. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của GV: Bài soạn , bảng phụ

2. Chuẩn bị của HS: Ôn tập lại các hằng đẳng thức đáng nhớ đã học.

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:

1. Bài cũ: HS1: Viết hằng đẳng “ Lập phương của một hiệu”

Áp dụng: Tính $(3x)^3 =$

HS2: Viết hằng đẳng thức “ Lập phương của một tổng”

Áp dụng: Viết biểu thức sau dưới dạng “ lập phương của một tổng”
 $8m^3 + 12m^2 + 6m + 1 =$

2. Bài mới:

Hoạt động 1: Tổng hai lập phương

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Tính $(a + b)(a^2 - ab + b^2)$. Từ đó cho biết kết quả của biểu thức $a^3 + b^3 = ?$ và phát biểu công thức đó bằng lời HS: Lên bảng trình bày bài làm GV: Tương tự, hãy điền tiếp vào vế phải của công thức $A^3 + B^3 = ?$ với A, B là hai biểu thức tùy ý rồi diễn đạt HDT đó HS: Lên bảng viết, sau đó phát biểu bằng lời. GV: Giới thiệu khái niệm bình phương thiếu của một hiệu - Áp dụng hằng đẳng thức để tính $8 + x^3 ; (a + 1)(a^2 - a + 1)$ - Lưu ý tính hai chiều của HDT HS: Hai hs lên bảng trình bày. HS1: Câu a HS2: Câu b	1. Tổng hai lập phương * Với a,b là hai số tùy ý, ta có $a^3 + b^3 = (a + b)(a^2 - ab + b^2)$ * Với A,B là hai biểu thức tùy ý, ta cũng có $A^3 + B^3 = (A + B)(A^2 - AB + B^2)$ * Áp dụng: $8 + x^3 = 2^3 + x^3 = (2 + x)(2^2 - 2x + x^2)$ $= (2 + x)(4 - 2x + x^2)$ $(a + 1)(a^2 - a + 1) =$ $= (a + 1)(a^2 - a.1 + 1^2)$ $= a^3 + 1^3 = a^3 + 1$

Hoạt động 2: Hiệu hai lập phương

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Cho học sinh tính tiếp $(a - b)(a^2 + ab + b^2)$ GV: Giới thiệu HDT $A^3 - B^3$ với A, B là	2. Hiệu hai lập phương * Với A, B là hai biểu thức tùy ý, ta có $A^3 - B^3 = (A - B)(A^2 + AB + B^2)$

hai biểu thức tùy ý. GV: Áp dụng HDT để thực hiện các phép tính sau: a. $(a - 1)(a^2 + a + 1)$ b. $x^3 - 8y^3$ (Tính nhanh: Đưa 8 về 2^3) HS: Lên bảng thực hành.	* <u>Áp dụng:</u> a. $(a - 1)(a^2 + a + 1) =$ $= (a - 1)(a^2 + a.1 + 1^2)$ $= a^3 - 1^3 = a^3 - 1$ b. $x^3 - 8y^3 = x^3 - (2y)^3$ $= (x - 2y)(x^2 + x.2y + (2y)^2)$ $= (x - 2y)(x^2 + 2xy + 4y^2)$
--	--

3. Cùng cố:

- Chọn đáp số đúng của tích $(x + 2)(x^2 - 2x + 4)$
 A. $x^3 + 8$; B. $x^3 - 8$; C. $(x + 2)^3$; D. $(x - 2)^3$
- Đưa bảng phụ ghi sẵn 7 hằng đẳng thức đáng nhớ rồi hỏi:
 Khi $A = x$; $B = 1$ thì các hằng đẳng thức trên được viết như thế nào?

4. Hướng dẫn HS học bài ở nhà:

- Viết lại 7 hằng đẳng thức nhiều lần rồi phát biểu bằng lời
- BTVN: Bài 30 ; 31 ; 32 (T16- sgk)

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:



Ngày soạn: 20/9/2018

Tiết 8:**LUYỆN TẬP**I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức :Hiểu và thuộc bảy hằng đẳng thức đáng nhớ đã học
2. Kỹ năng: Vận dụng thành thạo các hằng đẳng thức vào việc giải bài tập.
3. Thái độ: Rèn luyện kỹ năng biến đổi, kỹ năng tính toán cho hs. Giáo dục hs tính nhanh nhẹn, cẩn thận trong tính toán. Biết chủ động, linh hoạt phân tích bài toán để tìm lời giải.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Thực hành + Vấn đáp
 2. Kỹ thuật dạy học: Nhóm + Động não
- * Tích hợp liên môn: GD kĩ năng sống: Kĩ năng hợp tác, hoạt động nhóm, biết chia sẻ, biết đoàn kết.

III. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của GV: Bài soạn , bảng phụ
2. Chuẩn bị của HS: Ôn tập lại các kiến thức: 7 hằng đẳng thức đáng nhớ.

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:

1. Bài cũ: HS1: Điền tiếp vào vế trái của các hằng đẳng thức sau

$$\begin{aligned} (A - B)^2 &= \dots\dots\dots ; & (A + B)^3 &= \dots\dots\dots \\ A^2 - B^2 &= \dots\dots\dots ; & A^3 - B^3 &= \dots\dots\dots \end{aligned}$$

$$\text{HS2: Rút gọn biểu thức } (x + 3)(x^2 - 3x + 9) - (x - 2)(x^2 + 2x + 4)$$

2. Bài mới:

Hoạt động 1: Chữa bài tập

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
-------------------------	---------------------

<p>GV: Yêu cầu học sinh lên bảng trình bày bài 30(T16-sgk) HS: Lên bảng trình bày GV: Em đã vận dụng kiến thức nào để rút gọn biểu thức trên? HS: Hằng đẳng thức tổng hai lập phương</p> <p>GV: Cho hs chữa tiếp bài 31(T16-sgk) - Để chứng minh đẳng thức trên ta biến đổi về nào? - Vận dụng kiến thức nào để biến đổi. HS: Lên bảng thực hành.</p> <p>GV: Yêu cầu hs áp dụng công thức trên để tính $a^3 + b^3$ biết $ab = 6$; $a + b = -5$</p>	<p>1. <u>Chữa bài tập</u> Bài 30(T16-sgk): Rút gọn biểu thức $(2x + y)(4x^2 - 2xy + y^2) - (2x - y)(4x^2 + 2xy + y^2) =$ $= [(2x)^3 + y^3] - [(2x)^3 - y^3]$ $= 8x^3 + y^3 - 8x^3 + y^3 = 2y^3$</p> <p>Bài 31(T16-sgk): C/ minh rằng $a^3 + b^3 = (a + b)^3 - 3ab(a + b)$ Biến đổi về phải $VP = a^3 + 3a^2b + 3ab^2 + b^3 - 3a^2b - 3ab^2$ $= a^3 + b^3 = VT$ Vậy đẳng thức đã được chứng minh</p> <p>* <u>Áp dụng</u>: Với $a + b = -5$, $ab = 6$, ta có $a^3 + b^3 = (a + b)^3 - 3ab(a + b)$ $= (-5)^3 - 3.6.(-5) = -125 + 90$ $= -35$</p>
--	--

Hoạt động 2: Luyện tập

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
<p>GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài tập 33(T16-sgk) rồi yêu cầu hs lên bảng điền kết quả vào về phải $(2 + xy)^2 = \dots\dots$; $(5 - 3x)^2 = \dots$ $(5 - x^2)(5 + x^2) = \dots$ $(5x - 1)^3 = (5x - 1)^3 = \dots$ $(2x - y)(4x^2 + 2xy + y^2) = \dots\dots\dots$ $(x + 3)(x^2 - 3x + 9) = \dots\dots\dots$</p> <p>HS: Lên bảng điền vào chỗ trống. GV: Cho hs nhận xét bài làm và bổ sung GV: Ghi đề bài 34(T17-sgk) lên bảng, rồi hỏi: Để rút gọn các b.thức trên ta làm thế nào? HS: Hai hs lên bảng làm câu b và câu c</p> <p>* Hoạt động nhóm BT 35 - Các bài toán đã cho có dạng gì? (Nếu hs chưa phát hiện được gv có thể gợi ý) - Thực hiện phép tính bằng cách hợp lý nhất?</p>	<p style="text-align: center;">2. <u>Luyện tập</u></p> <p>Bài 33(T16-sgk) $(2 + xy)^2 = 4 + 4xy + x^2y^2$ $(5 - 3x)^2 = 25 - 30x + 9x^2$ $(5 - x^2)(5 + x^2) = 25 - x^4$ $(5x - 1)^3 = 125x^3 - 75x^2 + 15x - 1$ $(2x - y)(4x^2 + 2xy + y^2) = 8x^3 - y^3$ $(x + 3)(x^2 - 3x + 9) = x^3 + 27$</p> <p>Bài 34(T17-sgk) $b/(a + b)^3 - (a - b)^3 - 2b^3 =$ $= a^3 + 3a^2b + 3ab^2 + b^3 - a^3 + 3a^2b - 3ab^2 + b^3 - 2b^3$ $= 6a^2b$ $c/(x + y + z)^2 - 2(x + y + z)(x + y) + (x + y)^2$ $= [(x + y + z) - (x + y)]^2$ $= (x + y + z - x - y)^2$ $= z^2$</p> <p>Bài 35(T17-sgk) * $74^2 + 24^2 - 48.74 =$ $= 74^2 - 2.24.74 + 24^2$ $= (74 - 24)^2$ $= 50^2$ $= 2500$</p>

<p>GV: Cho hs tiếp tục làm bài 36/sgk</p> <ul style="list-style-type: none"> - Muốn tính giá trị của một biểu thức ta làm thế nào? - Hãy rút gọn bt rồi tính giá trị của nó. <p>HS: Một hs lên bảng thực hiện</p> <p>*Tổ chức cho HS trò chơi: “Đôi bạn nhanh nhất” Với nội dung là</p> <p>BT37(SGK): Hãy ghép 14 tấm bìa thành từng đôi sao cho chúng tạo thành một hàng đẳng thức đáng nhớ.</p>	$\begin{aligned} * 34^2 + 66^2 + 68.66 &= \\ &= 34^2 + 2.34.66 + 66^2 \\ &= (34 + 66)^2 \\ &= 100^2 \\ &= 10000 \end{aligned}$ <p><u>Bài 36(T17-sgk)</u></p> $\begin{aligned} * x^3 + 3x^2 + 3x + 1 \text{ tại } x = 99 \\ x^3 + 3x^2 + 3x + 1 &= (x + 1)^3 \\ &= (99 + 1)^3 \\ &= 100^3 = 1000000 \end{aligned}$
---	---

3. Củng cố: * Kết hợp trong tiết học

* Giáo viên cần lưu ý cho hs: Trước khi thực hiện phép tính, phép biến đổi cần phải

- Nhận xét bài toán có dạng gì ?
- Có thể biến đổi, hoặc tính nhanh giá trị của biểu thức ntn?

4. Hướng dẫn HS học bài ở nhà:

- Xem lại các bài toán đã làm
- BTVN: Làm hết các bài tập còn lại
- Tiết sau chuẩn bị kiểm tra 15 phút.

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....



Ngày soạn: 22/9/2018

Tiết 9: **PHÂN TÍCH ĐA THỨC THÀNH NHÂN TỬ BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐẶT NHÂN TỬ CHUNG**

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Học sinh hiểu phân tích đa thức thành nhân tử là biến đổi đa thức đó thành tích của các đa thức. Và hiểu được thế nào là phân tích thành nhân tử bằng phương pháp đặt nhân tử chung.

2. Kỹ năng: Biết tìm ra nhân tử chung và đặt nhân tử chung đối với các đa thức không quá ba hạng tử.

3. Thái độ: Giáo dục học sinh tính cẩn thận; trình bày có khoa học khi làm bài.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Nêu và GQVĐ + Hỏi đáp

2. Kỹ thuật dạy học: Nhóm + Động não

III. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của GV: Bài soạn , bảng phụ

2. Chuẩn bị của HS: Ôn tập lại các kiến thức: Nhân đơn thức, đa thức.

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:

1. Bài cũ: Thực hiện phép nhân sau: $(x + 1)(y - 1) = ?$

2. Bài mới:

Hoạt động 1: Kiểm tra 15 phút

ĐỀ BÀI	ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM
<p><u>Câu 1:</u> Viết công thức 7 hằng đẳng thức đáng nhớ.</p> <p><u>Câu 2:</u> Làm tính nhân:</p> <p>a) $4xy(2xy^2 - 3x^2y)$;</p> <p>b) $(x+2)(2x^2 - 3x + 4)$</p> <p><u>Câu 3:</u> Khai triển các lũy thừa:</p> <p>a/ $(x + y)^2$ b/ $(2m - n)^3$</p> <p><u>Câu 4 :</u> Tìm x biết</p> <p>$(3x - 1)^2 - (3x - 2)^2 = 0$</p>	<p>Câu 1: (3,5 điểm) SGK trang 16</p> <p>Câu 2: (3 điểm)</p> <p>a) $4xy(2xy^2 - 3x^2y) = 8x^2y^3 - 12x^2y^3$</p> <p>b) $(x+2)(2x^2 - 3x + 4)$ $= 2x^3 + x^2 - 2x + 8$</p> <p>Câu 3: (3 điểm)</p> <p>a/ $(x+y)^2 = x^2 + 2xy + y^2$</p> <p>b/ $(2m - n)^3 = 8m^3 - 12m^2n + 6mn^2 - n^3$</p> <p>Câu 4: (0,5 điểm)</p> <p>$(3x - 1)^2 - (3x - 2)^2 = 0$</p> <p>.....</p> <p>x =</p>

Hoạt động 2: Ví dụ

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
<p>GV: Cho hs nghiên cứu ví dụ 1 trong sgk Tương tự ví dụ 1. Hãy viết $3x^2 - 6x$ thành tích của những đa thức</p> <p>HS: Một hs lên bảng thực hiện. Cả lớp làm vào vở.</p> <p>GV: Chốt lại vấn đề Việc b.đổi $3x^2 - 6x$ thành tích $3x(x - 2)$ gọi là phân tích đa thức thành nhân tử</p> <p>GV: Có bạn phân tích như sau đúng hay sai $15x^3 - 5x^2 + 10x = 5(3x^3 - x^2 + 2x)$. Nếu sai, hãy sửa lại cho đúng.</p> <p>HS: Đứng tại lớp nêu nhận xét và phân tích lại.</p> <p>GV: Chốt lại vấn đề: Khi phân tích đa thức thành nhân tử, thì mỗi nhân tử trong tích không được còn có nhân tử chung nữa. Như vậy mới được kết quả cuối cùng.</p>	<p>1. <u>Ví dụ</u></p> <p>* <u>Ví dụ 1:</u> Viết $3x^2 - 6x$ thành tích của những đa thức</p> $3x^2 - 6x = 3x \cdot x - 3x \cdot 2$ $= 3x(x - 2)$ <p>Vậy: Phân tích đa thức thành nhân tử (hay thừa số) là biến đổi đa thức đó thành một tích của những đa thức.</p> <p>Việc làm như ví dụ trên gọi là phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp đặt nhân tử chung</p> <p>* <u>Ví dụ 2:</u></p> <p>Phân tích đa thức $15x^3 - 5x^2 + 10x$ thành nhân tử</p> $15x^3 - 5x^2 + 10x =$ $= 5x \cdot 3x^2 - 5x \cdot x + 5x \cdot 2$ $= 5x(3x^2 - x + 2)$

Hoạt động 2: Áp dụng

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
<p>GV: Cho hs hoạt động nhóm ?1 sgk Hãy phân tích các đa thức sau thành nhân tử</p> <p>a. $x^2 - x$;</p> <p>b. $5x^2(x - 2y) - 15x(x - 2y)$</p>	<p>2. <u>Áp dụng</u></p> <p>* P.tích các đa thức sau thành nhân tử</p> <p>a. $x^2 - x = x(x - 1)$</p> <p>b. $5x^2(x - 2y) - 15x(x - 2y) =$ $= 5x \cdot x(x - 2y) - 5x \cdot 3(x - 2y)$</p>

<p>c. $3(x - y) - 5x(y - x)$</p> <p>HS: Hoạt động theo từng nhóm. Sau đó đại diện một nhóm lên trình bày, các nhóm khác nhận xét.</p> <p>GV: Sửa chữa chỗ làm sai của học sinh</p> <p>- Lưu ý cho học sinh cách đổi dấu các hạng tử để chúng có nhân tử chung. (ví dụ ở câu c)</p> <p>GV: Cho hs làm ?2 theo sự gợi ý của sgk</p> <p>HS: Một hs lên bảng làm</p> <p>GV: (Chốt) Việc phân tích đa thức thành nhân tử được vận dụng để giải dạng toán tìm x.</p>	<p>$= 5x(x - 2y)(x - 3)$</p> <p>c. $3(x - y) - 5x(y - x) =$</p> <p>$= 3(x - y) + 5x(x - y)$</p> <p>$= (x - y)(3 + 5x)$</p> <p><u>Chú ý:</u> Nhiều khi để làm x.hiện nhân tử chung ta cần đổi dấu các hạng tử [Lưu ý tính chất $A = -(-A)$]</p> <p>* Tìm x sao cho $2x^2 - 6x = 0$</p> <p>$2x^2 - 6x = 0$</p> <p>$2x(x - 3) = 0$</p> <p>$2x = 0$ hoặc $x - 3 = 0$</p> <p>$x = 0$ hoặc $x = 3$</p>
---	--

3. Củng cố: Phân tích các đa thức sau thành nhân tử

a. $3x - 6y =$; d. $x(y - 1) - y(y - 1) =$

b. $x^2 + 5x^3 + x^2y =$; e. $10x(x - y) - 8y(y - x) =$

c. $14x^2y - 21xy^2 + 28x^2y^2 =$;

- Giáo viên lưu ý: - Nhân tử chung có thể là số, có thể là biến. Do đó khi xác định nhân tử chung ta phải làm một cách triệt để, sao cho khi đặt NTC xong thì đa thức còn lại không còn nhân tử chung nữa.

- Chú ý đổi dấu trong từng hạng tử để làm xuất hiện nhân tử chung.

4. Hướng dẫn HS học bài ở nhà:

- Xem và làm lại các ví dụ và các bài tập đã làm trong sgk
- BTVN: Bài 40 ; 41 ; 42 (sgk-T19)
- Đọc trước nội dung của bài mới “ Phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp dùng hằng đẳng thức”
- Nhớ chắc lại 7 hằng đẳng thức đáng nhớ.

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....



Ngày soạn: 25/9/2018

Tiết 10: PHÂN TÍCH ĐA THỨC THÀNH NHÂN TỬ BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÙNG HẰNG ĐẲNG THỨC

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS hiểu được thế nào là phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp dùng hằng đẳng thức.

2. Kỹ năng: Biết vận dụng các hằng đẳng thức đã học vào việc phân tích các đa thức thành nhân tử và giải các dạng toán có liên quan.

3. Thái độ: Rèn luyện kỹ năng biến đổi, kỹ năng tính toán. Giáo dục hs tính cẩn thận, chính xác, trình bày có khoa học khi làm bài. Linh hoạt trong quá trình phân tích để tìm lời giải.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Nêu và QCVĐ + Hỏi đáp
2. Kỹ thuật dạy học: Nhóm + Động não

III. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của GV: Bài soạn , bảng phụ
2. Chuẩn bị của HS: Ôn tập lại 7 hằng đẳng thức đáng nhớ

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:

1. Bài cũ: Phân tích các đa thức sau thành nhân tử

$$\text{HS1: } 3x^2 + 6x \quad ; \quad 5x(x - y) - 10y(y - x)$$

$$\text{HS2: } 3x^2y + 6xy^2 \quad ; \quad 2x^2y(x - y) + 6xy^2(x - y)$$

2. Bài mới:

Hoạt động 1: Ví dụ

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
<p>GV: Đưa đề bài lên bảng phụ cho hs làm <i>Phân tích các đa thức sau thành nhân tử</i></p> <p>a. $x^2 - 6x + 9$; b. $x^2 - 4$; c. $1 - 8x^3$ - Các em có nhận xét gì về dạng các đa thức trên. - Để phân tích các đa thức trên thành nhân tử, ta đã làm thế nào?</p> <p>HS: (Trả lời) Dùng hằng HDT để p.tích GV: Chốt lại vấn đề Cách làm như các ví dụ trên gọi là phân tích đa thức thành nhân tử bằng cách dùng hằng đẳng thức. HS: Nghe và ghi nhớ. GV: Cho hs hoạt động nhóm ?1 sgk <i>P.tích các đa thức sau thành nhân tử</i></p> <p>a. $x^3 + 3x^2 + 3x + 1$ b. $(x + y)^2 - 9x^2$</p> <p>HS: Làm theo nhóm rồi nhận xét lẫn nhau. Đại diện một nhóm lên trình bày. GV: Sửa chữa các chỗ làm sai của hs GV: Cho hs làm tiếp ?2 sgk <i>Tính nhanh: $105^2 - 25$</i> HS: Một hs thực hành trên bảng, cả lớp làm vào vở.</p>	<p>1. <u>Ví dụ</u> * Phân tích các đa thức sau thành nhân tử</p> <p>a. $x^2 - 6x + 9 = (x - 3)^2$ b. $x^2 - 4 = x^2 - 2^2 = (x - 2)(x + 2)$ c. $1 - 8x^3 = 1^3 - (2x)^3$ $= (1 - 2x)(1 + 2x + 4x^2)$</p> <p>?1) Phân tích các đa thức sau thành nhân tử</p> <p>$x^3 + 3x^2 + 3x + 1 = (x + 1)^3$ $(x + y)^2 - 9x^2 = (x + y)^2 - (3x)^2$ $= (x + y + 3x)(x + y - 3x)$ $= (4x + y)(2x + y)$</p> <p>?2) <u>Tính nhanh</u>:</p> <p>$105^2 - 25$ $= 105^2 - 5^2 = (105 - 5)(105 + 5)$ $= 100.110 = 11000$</p>

Hoạt động 2: Áp dụng

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
<p>GV: Áp dụng để chứng minh biểu thức $(2n + 5)^2 - 25$ chia hết cho 4 với mọi số nguyên n. - Muốn chứng minh một biểu thức chia</p>	<p>3. <u>Áp dụng</u> * <u>Ví dụ</u>: C/m rằng $(2n + 5)^2 - 25$ chia hết cho 4 với mọi số nguyên n. <u>Giải</u>: Ta có: $(2n + 5)^2 - 25 =$</p>

hết cho 4 ta làm thế nào? HS: Đứng tại lớp trình bày cách làm Một hs lên bảng trình bày bài giải	$= (2n - 5)^2 - 5^2$ $= (2n - 5 + 5)(2n - 5 - 5)$ $= 2n(2n - 10)$ $= 4n(n - 5) \text{ với } n$ Vậy $(2n - 5)^2 - 25 = 4n(n - 5)$
--	--

3. Củng cố:

- Phân tích các đa thức sau thành nhân tử:

$$x^2 + 6x + 9 \quad ; \quad 10x - 25 - x^2$$

$$8x^3 \quad ; \quad x^2 - 64y^2$$

- Lưu ý: Cần đổi dấu để xuất hiện HDT ở câu b

4. Hướng dẫn HS học bài ở nhà:

- Học kỹ bài, xem lại các ví dụ đã làm trong sgk.

- BTVN: 44 ; 45 ; 46 (T20,21-sgk)

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:



Ngày soạn: 26/9/2018

Tiết 11: PHÂN TÍCH ĐA THỨC THÀNH NHÂN TỬ BẰNG PHƯƠNG PHÁP NHÓM HẠNG TỬ

I. MỤC TIÊU:

1. **Kiến thức:** Học sinh biết nhóm các hạng tử thích hợp, phân tích thành nhân tử trong mỗi nhóm để xuất hiện nhân tử chung của mỗi nhóm.

2. **Kỹ năng:** Có kỹ năng biến đổi chủ yếu với các đa thức có bốn hạng tử, không quá hai biến. Biết vận dụng vào việc giải bài tập.

3. **Thái độ:** Rèn luyện kỹ năng biến đổi, kỹ năng tính toán cho hs. Giáo dục học sinh tính cẩn thận, chính xác, trình bày có khoa học khi làm bài. Linh hoạt trong quá trình phân tích để tìm tòi nhiều lời giải cho bài toán.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Nêu và GQVĐ + Vấn đáp

2. Kỹ thuật dạy học: Nhóm + Động não

III. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của GV: Bài soạn, bảng phụ

2. Chuẩn bị của HS: Ôn tập lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử đã học

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:

1. **Bài cũ:** Phân tích các đa thức sau thành nhân tử

$$x^2 - 4x + 4 \quad ; \quad x^3 +$$

Tính nhanh: $54^2 - 46^2$

2. **Bài mới:**

Hoạt động 1: Ví dụ

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Nghiên cứu ví dụ 1 sgk rồi phân tích đa thức sau thành nhân tử	1. <u>Ví dụ</u> * <u>Ví dụ 1:</u> Phân tích đa thức sau thành

<p>$x^2 - 5x + xy - 5y =$ Gọi ý: Các hạng tử có nhân tử chung không? Làm thế nào để xuất hiện NTC? (Ta có thể viết đa thức đã cho thành tổng của hai đa thức) HS: Một hs lên bảng trình bày GV: Tương tự hãy phân tích đa thức sau thành nhân tử $3xy + 2z + 6y + xz$ GV: (Giới thiệu thêm) Mỗi đa thức có thể có nhiều cách nhóm hạng tử thích hợp. Em nào có thể có cách nhóm nào khác? HS: HS lên bảng phân tích. GV: Giải thích nhóm từ “hạng tử thích hợp”</p>	<p>nhân tử $x^2 - 5x + xy - 5y =$ $= (x^2 - 5x) + (xy - 5y)$ $= x(x - 5) + y(x - 5)$ $= (x - 5)(x + y)$</p> <p>* <u>Ví dụ 2</u>: Phân tích đa thức sau thành nhân tử $3xy + 2z + 6y + xz =$ $= (3xy + xz) + (2z + 6y)$ $= x(3y + z) + 2(z + 3y)$ $= (3y + z)(x + 2)$</p> <p>* Cách làm như trên gọi là phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp nhóm hạng tử.</p>
---	---

Hoạt động 2: Áp dụng

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
<p>GV: Áp dụng phương pháp trên để tính nhanh giá trị của biểu thức sau $15.64 + 25.100 + 36.15 + 60.100$ HS: Lên bảng trình bày bài giải</p> <p>* Hoạt động nhóm ?2 sgk <i>Khi thảo luận nhóm, một bạn ra đề bài:</i> Hãy phân tích đa thức $x^4 - 9x^3 + x^2 - 9x$ thành nhân tử. Bạn Thái làm: $x^4 - 9x^3 + x^2 - 9x =$ $= x(x^3 - 9x^2 + x - 9)$ Bạn Hà làm: $x^4 - 9x^3 + x^2 - 9x =$ $= (x^4 - 9x^3) + (x^2 - 9x)$ $= x^3(x - 9) + x(x - 9)$ $= (x - 9)(x^3 + x)$ Bạn An làm: $x^4 - 9x^3 + x^2 - 9x =$ $= (x^4 + x^2) - (9x^3 + 9x)$ $= x^2(x^2 + 1) - 9x(x^2 + 1)$ $= (x^2 + 1)(x^2 - 9x)$ $= x(x - 9)(x^2 + 1)$ - Quá trình biến đổi của ba bạn đúng, sai như thế nào? Kết quả ra sao?</p>	<p>2. <u>Áp dụng</u> ?1) <u>Tính nhanh</u>: $15.64 + 25.100 + 36.15 + 60.100 =$ $= (15.64 + 36.15) + (25.100 + 60.100)$ $= 15(64 + 35) + 100(25 + 60)$ $= 15.100 + 100.85$ $= 100(15 + 85)$ $= 100.100$ $= 10000$</p> <p><u>Chú ý</u>: Khi nhóm các hạng tử thành nhóm, phải chú ý nhóm các hạng tử thích hợp để làm xuất hiện nhân tử chung của mỗi nhóm.</p> <p>?2) Quá trình biến đổi của ba bạn không có chỗ nào sai nhưng chưa hoàn thiện. - Bạn An phân tích trọn vẹn, đến kết quả cuối cùng - Bạn Thái và bạn Hà phân tích chưa triệt để, trong mỗi nhóm còn phân tích được thành nhân tử.</p>

3. Củng cố:

- Khi phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp nhóm hạng tử thì việc nhóm hạng tử thích hợp nhằm mục đích gì?

4. Hướng dẫn HS học bài ở nhà:

- Xem lại các bài tập và các ví dụ đã làm
- BTVN: Bài 47 ; 48 ; 49 ; 50 (T22,23-sgk)
- Nắm lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử đã học.
- Đọc trước nội dung bài mới: “ Phân tích đa thức thành nhân tử bằng cách phối hợp nhiều phương pháp”

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY



Ngày soạn: 3/10/2018

Tiết 12

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Học sinh được rèn luyện các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử: Đặt nhân tử chung - Dùng hằng đẳng thức - Nhóm hạng tử
2. Kỹ năng: Biết vận dụng các phương pháp đã học để phân tích các đa thức thành nhân tử một cách thành thạo.
3. Thái độ: Giáo dục học sinh tính cẩn thận, chính xác, trình bày có khoa học khi làm bài.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Thực hành, đặt vấn đề.
2. Kỹ thuật dạy học: Nhóm + Động não

III. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của GV: Bài soạn , bảng phụ
2. Chuẩn bị của HS: Ôn tập lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử đã học

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:

1. Bài cũ: Kết hợp trong tiết học.
2. Bài mới:

Hoạt động 1: Chữa bài tập

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Yêu cầu hs lên bảng phân tích các đa thức sau thành nhân tử. a) $6x^2y^3 - 30x^3y^4 + 12x^3y^3$ b) $2y(x - z) + 14(z - x)$ c) $25x^2 + y^2 - 10xy$ d) $(x - 5)^2 - 16$ HS: Lên bảng trình bày. HS1: Câu a và b HS2: Câu c và d HS3: Câu e và g Cả lớp nhận xét, bổ sung và cho điểm.	1. <u>Chữa bài tập</u> * P.tích các đa thức sau thành nhân tử a) $6x^2y^3 - 30x^3y^4 + 12x^3y^3 =$ $= 6x^2y^3(1 - 5xy + 2x)$ b) $2y(x - z) + 14(z - x) =$ $= 2y(x - z) - 14(x - z)$ $= 2(x - z)(y - 7)$ c) $25x^2 + y^2 - 10xy$ $= (5x - y)^2$ d) $(x - 5)^2 - 16 = (x - 5)^2 - 4^2$ $= (x - 5 - 4)(x - 5 + 4)$ $= (x - 9)(x - 1)$

Hoạt động 2: Luyện tập

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
<p>GV: Muốn tìm giá trị của x ta làm thế nào?</p> <p>HS: (Trả lời) Nếu hs chưa trả lời được Giáo viên có thể gợi ý: Phân tích về trái thành nhân tử. Sau đó gọi hs lên bảng trình bày.</p> <p>GV: Muốn tính giá trị của biểu thức ta làm thế nào? Nếu hs trả lời không được gv có thể gợi ý: - Biến đổi biểu thức A về dạng đơn giản nhất. - Thay các giá trị của biến vào biểu thức đã được rút gọn để tính. * Yêu cầu HS hoạt động nhóm.</p> <p>GV: Muốn chứng một biểu thức nào đó chia hết cho 8 ta làm thế nào? (Gv có thể gợi ý: Nếu biểu thức ở dạng tổng thì như thế nào? Nếu biểu thức ở dạng tích thì như thế nào?) HS: Trả lời . Sau đó một hs lên bảng trình bày</p>	<p>2. <u>Luyện tập</u></p> <p><u>Bài 1:</u> Tìm x biết</p> <p>a) $6(x + 3) - 5x(x + 3) = 0$ $(x + 3)(6 - 5x) = 0$ $x + 3 = 0$ hoặc $6 - 5x = 0$ $x = 3$ hoặc $x =$</p> <p>b) $x^2(x - 5) + (x - 5) = 0$ $(x - 5)(x^2 + 1) = 0$ $x - 5 = 0$ hoặc $x^2 + 1 = 0$ $x = 5$ (vì không có giá trị nào của x để thỏa mãn $x^2 + 1 = 0$)</p> <p><u>Bài 2:</u> Tính giá trị của biểu thức</p> <p>a) $17.80,5 + 170.1,95$</p> <p>b) $x(y - 1) + 2(1 - y)$ với $x = 2, y = 99$ $= x(y - 1) - 2(y - 1)$ $= (y - 1)(x - 2)$ Với $x = 2, y = 99$ ta có $(99 - 1)(2 - 2) = 98.0 = 0$</p> <p>c) $x^2 - 6x + 9$ tại $x = 93$ $= (x - 3)^2$ Thay $x = 93$ vào ta có: $(93 - 3)^2 = 90^2 = 8100$</p> <p><u>Bài 3:</u> Chứng minh rằng với $n \in \mathbb{Z}$ thì biểu thức $A = (n + 2)^2 - (n - 2)^2$ chia hết cho 8</p> <p style="text-align: center;"><u>Giải</u></p> <p>$A = [(n + 2) + (n - 2)][(n + 2) - (n - 2)]$ $= 2n.4 = 8n$ Vì $8 \mid 8n$ nên $8n \mid A$ với $n \in \mathbb{Z}$</p>

3. Củng cố:

- Nhắc lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử đã học

4. Hướng dẫn HS học bài ở nhà:

- Xem lại các bài đã giải
- BTVN: Làm hết các bài tập còn lại.
- Nắm lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử đã học.
- Đọc trước nội dung bài mới: “ Phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp nhóm hạng tử”

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....



Ngày dạy: 05/10/2018

Tiết 12:**LUYỆN TẬP**

I. MỤC TIÊU: Qua bài học, HS cần đạt những yêu cầu tối thiểu sau đây :

1. **Kiến thức:** Học sinh được rèn luyện các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử: Đặt nhân tử chung - Dùng hằng đẳng thức - Nhóm hạng tử

2. **Kỹ năng:** Biết vận dụng các phương pháp đã học để phân tích các đa thức thành nhân tử một cách thành thạo.

3. **Thái độ:** Giáo dục học sinh tính cẩn thận, chính xác, trình bày có khoa học khi làm bài.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

Thực hành, đặt vấn đề.

III. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:

1. GV: Bài soạn, bảng phụ

2. HS: Ôn tập lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử đã học.

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:

1. **Bài cũ:** Kết hợp trong tiết học.

2. **Bài mới:**

Hoạt động 1: Chữa bài tập

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Yêu cầu hs lên bảng phân tích các đa thức sau thành nhân tử. a) $6x^2y^3 - 30x^3y^4 + 12x^3y^3$ b) $2y(-z) + 14(-x)$ c) $(x - 5)^2 - 16$ d) $25x^2 - y^2 + 10xy$ e) $xy + xz - 3y + 3z$ g) $x^2 + 2xy + y^2 - xz - yz$ HS: Lên bảng trình bày. HS1: Câu a và b HS2: Câu c và d HS3: Câu e và g Cả lớp nhận xét, bổ sung và cho điểm.	1. Chữa bài tập * P.tích các đa thức sau thành nhân tử a) $6x^2y^3 - 30x^3y^4 + 12x^3y^3 =$ $= 6x^2y^3 (1 - 5xy + 2x)$ b) $2y(-z) + 14(-x) =$ $= 2y(x - z) - 14(x - z)$ $= 2(x - z)(y - 7)$ c) $(x - 5)^2 - 16 = (x - 5)^2 - 4^2$ $= (x - 5 - 4)(x - 5 + 4)$ $= (x - 9)(x - 1)$ d) $25x^2 - y^2 + 10xy =$ $= -(25x^2 + y^2 - 10xy)$ $= (5x - y)^2$ e) $xy + xz - 3y + 3z =$ $= x(y + z) + 3(z + y)$ $= (y + z)(x + 3)$ g) $x^2 + 2xy + y^2 - xz - yz =$ $= (x + y)^2 - z(x + y)$ $= (x + y)(x + y - z)$

Hoạt động 2: Luyện tập

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Muốn tìm giá trị của x ta làm thế nào?	2. Luyện tập Bài 1: Tìm x biết a) $6(x + 3) - 5x(x + 3) = 0$ $(x + 3)(6 - 5x) = 0$

<p>HS: (Trả lời) Nếu hs chưa trả lời được</p> <p>Giáo viên có thể gợi ý: Phân tích vế trái thành nhân tử. Sau đó gọi hs lên bảng trình bày.</p> <p>GV: Muốn tính giá trị của biểu thức ta làm thế nào? Nếu hs trả lời không được gv có thể gợi ý: - Biến đổi biểu thức A về dạng đơn giản nhất. - Thay các giá trị của biến vào biểu thức đã được rút gọn để tính. - Gọi hs lên bảng trình bày. (Mỗi học sinh một bài)</p> <p>HS: Hai hs lên bảng trình bày. HS1: Câu a HS2: Câu b</p> <p>GV: Muốn chứng một biểu thức nào đó chia hết cho 8 ta làm thế nào? (Gv có thể gợi ý: Nếu biểu thức ở dạng tổng thì như thế nào? Nếu biểu thức ở dạng tích thì như thế nào?)</p> <p>HS: Trả lời . Sau đó một hs lên bảng trình bày</p>	$x + 3 = 0 \text{ hoặc } 6 - 5x = 0$ $x = 3 \text{ hoặc } x =$ <p>b) $x^3 - 5x^2 + x - 5 = 0$ $x^2(x - 5) + (x - 5) = 0$ $(x - 5)(x^2 + 1) = 0$ $x - 5 = 0 \text{ hoặc } x^2 + 1 = 0$ $x = 5$ (vì không có giá trị nào của x để thỏa mãn $x^2 + 1 = 0$)</p> <p>Bài 2: Tính giá trị của biểu thức</p> <p>a) $A = x(y - z) + 2(z - y)$ với $x = 2, y = 1, z = -0,006$ $A = x(y - z) - 2(y - z)$ $= (y - z)(x - 2)$ Với $x = 2, y = 1, z = -0,006$ ta có $A = [1 - (-0,006)](2 - 2)$ $= (1 + 0,006).0 = 0$</p> <p>b) $B = 2x + xy^2 - x^2y - 2y$ với $x = -, y =$ $B = (2x - 2y) + (xy^2 - x^2y)$ $= 2(x - y) + xy(y - x)$ $= 2(x - y) - xy(x - y)$ $= (x - y)(2 - xy)$ Với $x = -, y = -$ ta có $B = [(-) - (-)][2 - (-)(-)]$ $= (- +)(2 -) = (-) = -$</p> <p>Bài 3: Chứng minh rằng với $n \in \mathbb{Z}$ thì biểu thức $A = (n + 2)^2 - (n - 2)^2$ chia hết cho 8</p> <p style="text-align: center;">Giải</p> $A = [(n + 2) + (n - 2)][(n + 2) - (n - 2)]$ $= 2n.4 = 8n$ <p>Vì $8 \mid 8n$ nên $8n \mid A$ với $n \in \mathbb{Z}$</p>
--	--

3. Củng cố:

- Nhắc lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử đã học

4. Hướng dẫn học sinh học bài ở nhà:

- Xem lại các bài đã giải
- BTVN: Làm hết các bài tập còn lại.

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY



Ngày soạn: 07/10/2018

Tiết 13: PHÂN TÍCH ĐA THỨC THÀNH NHÂN TỬ BẰNG CÁCH PHỐI HỢP NHIỀU PHƯƠNG PHÁP

I. MỤC TIÊU: Qua bài học, HS cần đạt những yêu cầu tối thiểu sau đây :

1. **Kiến thức:** Học sinh được rèn luyện các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử: Đặt nhân tử chung - Dùng hằng đẳng thức - Nhóm hạng tử

2. **Kỹ năng:** Biết vận dụng các phương pháp đã học để phân tích các đa thức thành nhân tử một cách thành thạo.

3. **Thái độ:** Giáo dục học sinh tính cẩn thận; trình bày có khoa học khi làm bài. Linh hoạt trong quá trình phân tích để tìm tòi nhiều lời giải cho bài toán.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Nêu và GQVĐ + Vấn đáp + Thực hành

2. Kỹ thuật dạy học: Nhóm + Động não

III. CHUẨN BỊ:

1. GV: Bài soạn , bảng phụ

2. HS: Ôn tập lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử đã học

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:

1. **Bài cũ:** Kết hợp trong tiết học.

2. **Bài mới:**

Hoạt động 1: Ví dụ

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Ghi ví dụ a lên bảng rồi hỏi Với bài toán trên, em có thể sử dụng phương pháp nào để phân tích? HS: Sử dụng phương pháp đặt nhân tử chung, đưa 5x ra ngoài. GV: Đến đây bài toán đã dừng lại chưa? Vì sao? HS: Còn có thể phân tích tiếp vì trong ngoặc có dạng hằng đẳng thức GV:(Chốt) Như vậy để phân tích đa thức trên, đầu tiên ta dùng phương pháp đặt nhân tử chung, sau đó dùng tiếp phương pháp hằng đẳng thức GV: Ghi tiếp ví dụ b lên bảng Theo các em, có thể đặt NTC được không. Ta nên sử dụng phương pháp nào để phân tích? Nếu hs trả lời chưa được gv có thể gợi ý HS: Thực hiện tại chỗ GV: Giả sử ta nhóm $(x^2 - 2xy) + (y^2 - 9)$ có được không? Vì sao? HS: Không nhóm được vì sau khi nhóm không thể phân tích tiếp được	1. <u>Ví dụ</u> Phân tích các đa thức sau thành nhân tử a) $5x^3 + 10x^2y + 5xy^2 =$ $= 5x.(x^2 + 2xy + y^2)$ $= 5x.(x + y)^2$ b) $x^2 - 2xy + y^2 - 9 =$ $= (x^2 - 2xy + y^2) - 9$ $= (x - y)^2 - 3^2$ [?1] $2x^3y - 2xy^3 - 4xy^2 - 2xy$ $= 2xy.(x^2 - y^2 - 2y - 1)$ $= 2xy.[x^2 - (y^2 + 2y + 1)]$ $= 2xy.[x^2 - (y + 1)^2]$ $= 2xy.(x + y + 1).(x - y - 1)$

GV: Yêu cầu học sinh làm bài tập [?1] trong sgk	$= (x - y + 3).(x - y - 3)$
---	-----------------------------

Hoạt động 2: Áp dụng

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Đưa nội dung [?2] lên bảng phụ, phát phiếu học tập cho mỗi nhóm. Cho hs hoạt động nhóm. HS: Tiến hành hoạt động theo từng nhóm. Đại diện một nhóm lên trình bày. - Các nhóm khác nhận xét bổ sung GV: Sửa sai và chốt lại nội dung.	2. Áp dụng [?2] Tính nhanh a) $x^2 + 2x + 1 - y^2 =$ $= (x^2 + 2x + 1) - y^2$ $= (x + 1)^2 - y^2$ $= (x + 1 + y).(x + 1 - y)$ Thay $x = 94,5$; $y = 4,5$ vào đa thức ta được kết quả: $(x + 1 + y)(x + 1 - y) =$ $= (94,5 + 1 + 4,5)(94,5 + 1 - 4,5)$ $= 9100$ b) Bạn Việt đã sử dụng các phương pháp: - Nhóm hạng tử - Hằng đẳng thức - Đặt nhân tử chung

3. Củng cố:**Bài tập 51/24 (SGK)**

a) $x^3 - 2x^2 + x = x.(x^2 - 2x + 1) = x.(x - 1)^2$

b) $2x^2 + 4x + 2 - 2y^2 = 2.(x^2 + 2xy + 1 - y^2)$
 $= 2.[(x + 1)^2 - y^2] = 2.(x + 1 + y).(x + 1 - y)$

Bài 53/24 (sgk)

a) $x^2 - 3x + 2 = x^2 - x - 2x + 2 = (x^2 - x) - (2x - 2)$
 $= x(x - 1) - 2(x - 1) = (x - 1)(x - 2)$

* Cách 2: $x^2 - 3x + 2 = x^2 - 3x - 4 + 6 = (x^2 - 4) - (3x - 6)$
 $= (x - 2)(x + 2) - 3(x - 2) = (x - 2)(x - 1)$

4. Hướng dẫn HS học bài ở nhà:

- Ôn tập lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử đã học
- BTVN : 52 -> 54/ 24,25 (SGK) ; 34,35/ 07 (SBT)

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY

.....

.....



Ngày soạn: 09/10/2018

Tiết 14:**LUYỆN TẬP****I. MỤC TIÊU:**

1. **Kiến thức:** HS được rèn luyện kỹ năng giải bài tập phân tích đa thức thành nhân tử. Biết thêm các phương pháp “Tách hạng tử”, “Cộng trừ cùng một số hoặc cùng một hạng tử” để phân tích đa thức thành nhân tử.

2. **Kỹ năng:** Vận dụng tốt các phương pháp: Đặt nhân tử chung - Dùng hằng đẳng thức - Nhóm hạng tử để giải các dạng toán phân tích đa thức thành nhân tử.

Biết sử dụng phương pháp “Tách hạng tử”, “Cộng trừ cùng một số hoặc cùng một hạng tử” để phân tích các đa thức đơn giản thành nhân tử.

3. **Thái độ:** Giáo dục học sinh tính cẩn thận; chính xác, trình bày có khoa học khi làm bài. Linh hoạt trong quá trình phân tích để tìm lời giải.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

- 1. Phương pháp: Thực hành+ Gợi mở.
- 2. Kỹ thuật dạy học: Động não + Nhóm

III. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:

- 1. GV: Bài soạn , bảng phụ
- 2. HS: Ôn tập lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử đã học

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:

- 1. **Bài cũ:** Kết hợp trong tiết học.
- 2. **Bài mới:**

Hoạt động 1: Chữa bài tập

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Cho hs làm bài tập 34c-52/sgk HS: Lên bảng trình bày bài giải HS1: Bài 34c(sbt) P.tích $5x^2 - 10xy + 5y^2 - 20z^2$ thành nhân tử HS2: Bài 52(T24-sgk): Chứng minh rằng $(5n + 2)^2 - 4 \cdot 5 \forall n \in Z$	1. Chữa bài tập Bài tập 34c/ 07 (SBT): _____ $5x^2 - 10xy + 5y^2 - 20z^2$ $= 5(x^2 - 2xy + y^2 - 4z^2)$ $= 5[(x^2 - 2xy + y^2) - 4z^2]$ $= 5[(x - y)^2 - (2z)^2]$ $= 5.(x - y + 2z).(x - y - 2z)$ Bài tập 52/ 24 (SGK): C/minh rằng $(5n + 2)^2 - 4 \cdot 5 \forall n \in Z$ $(5n + 2)^2 - 2^2 = (5n + 2 - 2)(5n + 2 + 2)$ $= 5n(5n + 4) \in 5nZ$ Vậy $(5n + 2)^2 - 4 \cdot 5 \forall n \in Z$

Hoạt động 2: Luyện tập

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Đưa đề bài tập 55/sgk lên bảng phụ cho HS suy nghĩ 2 phút rồi hỏi: Đề tìm x trong bài toán trên em làm như thế nào ? HS thảo luận nhóm đôi: Phân tích vế trái thành nhân tử. Hai hs lên bảng làm, cả lớp làm vào vở - HS1: Làm câu a	2. Luyện tập Bài tập 55(25-SGK): a) $x^3 - x = 0 \Rightarrow x = 0$ $x \cdot x = 0 \Rightarrow$ hoặc $x = 0$ hoặc $x = 0$ hoặc $x = 0$ Vậy $x = 0$ hoặc $x = 0$ b) $(2x - 1)^2 - (x + 3)^2 = 0$

<p>- HS2: Làm câu b GV: Kiểm tra bài làm của từng học sinh, nhận xét và hướng dẫn sửa sai</p> <p>GV: Đưa tiếp BT 56/25(SGK) lên bảng phụ và yêu cầu học sinh hoạt động nhóm HS: Hoạt động theo nhóm (Cả lớp chia thành 4 nhóm). Các nhóm nhận xét chéo bài làm của nhau, đại diện 2 nhóm lên trình bày kết quả.</p>	$[(2x - 1) + (x + 3)].[(2x - 1) - (x + 3)] = 0$ $(2x - 1 + x + 3).(2x - 1 - x - 3) = 0$ $(3x + 2).(x - 4) = 0$ $\Rightarrow 3x + 2 = 0 \text{ hoặc } x - 4 = 0$ $\Rightarrow x = \dots \text{ hoặc } x = 4$ <p><u>Bài tập 56(25-sgk):</u> a) $x^2 + x + \dots$ tại $x = 49,75$ Ta có: $x^2 + x + \dots = x^2 + 2.x + \dots$ =</p> <p>Thay $x = 49,75$ vào biểu thức ta được: $= (49,75 + 0,25)^2 = 50^2 = 2500$ b) $x^2 - y^2 - 2y - 1$ tại $x = 93, y = 6$ $x^2 - y^2 - 2y - 1 = x^2 - (y^2 + 2y + 1)$ $= x^2 - (y + 1)^2$ $= [x + (y + 1)].[x - (y + 1)]$ $= (x + y + 1).(x - y - 1)$ Thay $x = 93$ và $y = 6$ vào b.thức, ta có $(x + y + 1).(x - y - 1) =$ $= (93 + 6 + 1).(93 - 6 - 1)$ $= 100.86 = 8600$ $= (x^2 - x) + (-2x + 2)$ $= (x^2 - x) + (-2x + 2)$</p>
---	--

Hoạt động 3: Phân tích đa thức thành nhân tử bằng một vài phương pháp khác:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
<p>GV: Ta có thể phân tích đa thức này bằng các phương pháp đã học được không HS: Không sử dụng được các phương pháp đã học để phân tích. GV: Vậy ta dùng phương pháp nào để phân tích. Từ đó gv giới thiệu phương pháp “tách hạng tử” để phân tích đa thức thành nhân tử. GV: Hướng dẫn học sinh cách làm</p>	<p><u>3.Phân tích đa thức thành nhân tử bằng một vài phương pháp khác</u> <u>Bài tập 3: (BT 53/ 24 SGK)</u> Phân tích các đa thức thành nhân tử a) $x^2 - 3x + 2 = x^2 - x - 2x + 2$ $= x.(x - 1) - 2.(x - 1)$ $= (x - 1).(x - 2)$ c) $x^2 + 5x + 6 = x^2 + 2x + 3x + 6$ $= (x^2 + 2x) + (3x + 6)$ $= x.(x + 2) + 3.(x + 2)$</p>

<p>* Đa thức $x^2 - 3x + 2$ có dạng $ax^2 + bx + c$ với $a = 1$; $b = -3$; $c = 2$</p> <p>* Lập tích $a.c$ ($= 1.2 = 2$)</p> <p>* Xét xem 2 là tích của những cặp số nguyên nào? [$2 = 1.2$ hoặc $2 = (-1).(-2)$]</p> <p>* Trong các cặp số đó, cặp nào có tổng đúng bằng hệ số b [$(-1)+(-2) = -3$]</p> <p>* Do đó ta tách $-3x = -x - 2x$ (Tức tách $bx = b_1x + b_2x$)</p> <p>Vậy đa thức $x^2 - 3x + 2 = x^2 - x - 2x + 2$</p> <p>GV: Giới thiệu cách 2</p> <p>Tách hạng tử tự do: Tách 2 = -4 + 6</p> <p>HS: Lên bảng trình bày</p> <p>Câu b học sinh tự làm ở nhà</p> <p>GV: Áp dụng tổng quát hãy phân tích đa thức $2x^2 + 6x + 3$ thành nhân tử</p> <p>HS: Một hs lên bảng, cả lớp làm vào vở yêu cầu hs làm BT 57(25-SGK)</p> <p>GV: gợi ý: Ta thấy: $x^4 = (x^2)^2$; $4 = 2^2$</p> <p>Để b.thức có dạng b.phương một tổng, ta cần thêm $2.x^2.2 = 4x^2$ và bớt đi $4x^2$ để giá trị của biểu thức không thay đổi.</p> <p>HS: Lên bảng trình bày sau gợi ý của gv</p> <p>GV: Giới thiệu phương pháp thêm bớt cùng một hạng tử</p>	$= (x + 2).(x + 3)$ <p>* <u>Tổng quát:</u> Nếu đa thức có dạng $ax^2 + bx + c$ Ta phân tích như sau:</p> $ax^2 + bx + c = ax^2 + b_1x + b_2x + c$ <p>sao cho $b = b_1 + b_2$ và $b_1 + b_2 = c$</p> <p>*<u>Cách 2:</u></p> <p>a) $x^2 - 3x + 2 = x^2 - 4 - 3x + 6$</p> $= (x^2 - 4) + (-3x + 6)$ $= (x + 2)(x - 2) - 3.(x - 2)$ $= (x - 2).(x + 2 - 3)$ $= (x - 2).(x - 1)$ <p><u>Bài 57d(25 SGK)</u></p> $x^4 + 4 = x^4 + 4x^2 + 4 - 4x^2$ $= (x^2)^2 + 2.x^2.2 + 2^2 - (2x)^2$ $= (x^2 + 2)^2 - (2x)^2$ $= (x^2 + 2 + 2x).(x^2 + 2 - 2x)$
--	--

3. Củng cố: Nêu các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử đã học.

4. Hướng dẫn HS học bài ở nhà:

- Xem lại các nội dung đã học trong vở + SGK, các bài tập đã chữa.
 - Xem lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử đã học.
- Chú ý thêm phương pháp tách hạng tử và phương pháp thêm bớt hạng tử.
- Ôn tập quy tắc chia hai lũy thừa cùng cơ số.

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:



Ngày soạn: 10/10/2018

Tiết 15 : **CHIA ĐƠN THỨC CHO ĐƠN THỨC**

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS hiểu được khái niệm đa thức A chia hết cho đa thức B
2. Kỹ năng: Biết được khi nào thì đơn thức A chia hết cho đơn thức B, thực hiện đúng phép chia đơn thức cho đơn thức (chủ yếu là trong các trường hợp chia hết). Vận dụng được quy tắc chia đơn thức cho đơn thức vào quá trình làm bài tập.
3. Thái độ: Giáo dục học sinh tính cẩn thận, chính xác, trình bày có khoa học khi làm bài.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Nêu và giải quyết vấn đề.
2. Kỹ thuật dạy học: Nhóm + Động não.

III. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của GV: Bài soạn , bảng phụ
2. Chuẩn bị của HS: Ôn tập lại các kiến thức “ Nhân đơn thức thức với đa thức”

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:

1. Bài cũ: ? Phát biểu và viết công thức chia hai lũy thừa cùng cơ số.

Áp dụng tính: $5^4 : 5^2 = \dots = 5^2$; $\dots = \dots =$
 $x^{10} : x^6 (x \neq 0)$; $x^3 : x^3 (x \neq 0)$

2. Bài mới:

Hoạt động 1: Quy tắc

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Nhắc lại định nghĩa số nguyên a chia hết cho số nguyên b. HS: Đứng tại chỗ nhắc lại định nghĩa. GV: Trong phép chia đa thức cho đa thức ta cũng có định nghĩa tương tự. HS: Phát biểu định nghĩa. GV: Ta xét trường hợp đơn giản nhất là phép chia đơn thức cho đơn thức. GV: Nhắc lại quy tắc chia hai lũy thừa cùng cơ số, công thức tổng quát? Vậy x^m chia hết cho x^n khi nào? GV: Giải thích câu e không thực hiện được? Từ đó hãy cho biết khi nào thì đơn thức A chia hết cho đơn thức B? HS: Trả lời	* Cho A , B là hai đa thức (B0). Ta nói đa thức A chia hết cho đa thức B nếu tìm được một đa thức Q sao cho $A = B.Q$ (A: Đa thức bị chia ;B: Đa thức chia; Q: Đa thức thương). Kí hiệu $Q = A : B$ hoặc $Q =$ 1. <u>Quy tắc</u> : Nhắc lại: Với $\forall x \neq 0, m, n \in \mathbb{N}, m \geq n$ $x^m : x^n = x^{m-n}$ nếu $m > n$ $x^m : x^n = 1$ nếu $m = n$ [?1] Làm tính chia a) $x^3 : x^2 = x$ b) $15x^7 : 3x^2 = 5x^5$ c) $20x^5 : 12x = x^4$ d) $18x^2 y^2 : 6xy^2 = 3x$ e) $12x^3 : 4x^5$ không thực hiện được * <u>Quy tắc</u> : (sgk) * <u>Nhận xét</u> : (sgk)

Hoạt động 2: Áp dụng

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Yêu cầu học sinh áp dụng quy tắc để làm bài tập [?3] HS: Hai em lên bảng thực hiện, cả lớp làm vào vở. GV: Nhận xét và bổ sung	2. <u>Áp dụng</u> : [?3] a) $15x^3 y^5 z : 5x^2 y^3 = 3xy^2 z$ b) $P = 12x^4 y^2 : (-9xy^2) = x^3$ Thay $x = -3$ vào P, ta được: $P = (-3)^3 = (-27) = 36$ <u>Bài tập 60/ 27 (SGK)</u> a) $x^{10} : (-x)^8 = x^{10} : x^8 = x^2$

<p>HS: Ba hs lên bảng làm bài tập 60/27 (SGK), cả lớp làm vào vở GV: Nhận xét và HD sửa sai</p> <p>GV: Yêu cầu học sinh hoạt động nhóm bài tập 61,62/ 27 (SGK) - Phát phiếu học tập cho học sinh hoạt động theo nhóm.</p> <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của gv</p> <p>GV: Kiểm tra bài làm các nhóm, nhận xét và HD sửa sai</p> <p>GV: Đưa đề bài 42 (T7/SBT) lên bảng phụ và HD cùng học sinh thực hiện</p>	<p>b) $(-x)^5 : (-x)^3 = (-x)^2 = x^2$ c) $(-y)^5 : (-y)^4 = -y$</p> <p><u>Bài tập 61/ 27 (SGK)</u> a) $5x^2y^4 : 10x^2y = y^3$ b) $x^3y^3 : = xy$ c) $(-xy)^{10} : (-xy)^5 = (-xy)^5 = -x^5y^5$</p> <p><u>Bài tập 62/ 27 (SGK)</u> $15x^4y^3z^2 : 5xy^2z^2 = 3x^3y$ Thay $x = 2$ và $y = -10$ vào biểu thức: $3x^3y = 3.23.(-10) = -240$</p> <p><u>Bài tập 42/ 07 (SBT):</u> Tìm số tự nhiên n để mỗi phép chia sau là phép chia hết</p> <p>a) $x^4 : x^n$ ($n \in \mathbb{N}; n < 4$) b) $x^n : x^3$ ($n \in \mathbb{N}; n \geq 3$) c) $5x^n y^3 : 4x^2 y^2$ ($n \geq 2$) d) $x^n y^{n+1} : x^2 y^5$ $n \in \mathbb{N}; \Rightarrow n \geq 4$ Vậy: $n \in \mathbb{N}; n \geq 4$</p>
--	---

3. Củng cố: Kết hợp trong tiết học

4. Hướng dẫn HS học bài ở nhà:

- Xem lại các bài tập đã chữa trên lớp.
- Hiểu khái niệm khi nào đa thức A chia hết cho đa thức B, Khi nào đơn thức A chia hết cho đơn thức B. Quy tắc chia đơn thức cho đơn thức
- BTVN : 59/ 26 (SGK) ; 39-> 41, 43/ 07 (SBT)

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....



Ngày soạn: 12/10/2018

Tiết 16:

CHIA ĐA THỨC CHO ĐƠN THỨC

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS nắm được điều kiện đủ để đa thức A chia hết cho đơn thức B; nắm vững quy tắc chia đa thức cho đơn thức
2. Kỹ năng: Vận dụng tốt quy tắc vào việc giải bài tập.
3. Thái độ: Biết trình bày lời giải ngắn gọn. Rèn luyện tính cẩn thận; chính xác, trình bày có khoa học khi làm bài.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Nêu và giải quyết vấn đề.
2. Kỹ thuật dạy học: Nhóm + Động não.

III. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của GV: Bài soạn , bảng phụ
2. Chuẩn bị của HS: Ôn tập lại các kiến thức “ Chia đơn thức cho đơn thức”

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:

1. Bài cũ: Khi nào đơn thức A chia hết cho đơn thức B. Phát biểu quy tắc

chia đơn thức A cho đơn thức B (trường hợp A chia hết cho B) ?

Áp dụng: Làm tính chia:

a) $18x^2y^2z : 6xyz = 3xy$; b) $5a^3b : (-2a^2b) = a$; c) $27x^4y^2z : 9x^4y = 3yz$

2. Bài mới:

Hoạt động 1: Quy tắc

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
<p>GV: Treo bảng phụ ghi nội dung [?1] rồi yêu cầu hs làm</p> <p>HS: Một hs lên bảng thực hiện theo yêu cầu của gv. Cả lớp cùng làm.</p> <p>[?1] Cho đơn thức $3xy^2$</p> <p>Đa thức: $15x^2y^5 + 12x^3y^2 - 10xy^3$</p> <p>Chia các hạng tử của đa thức cho $3xy^2$</p> $15x^2y^5 : 3xy^2 = 5xy^3$ $12x^3y^2 : 3xy^2 = 4x^2$ $-10xy^3 : 3xy^2 = y$ <p>Kết quả: $5xy^3 + 4x^2y$</p> <p>Ta có: $(15x^2y^5 + 12x^3y^2 - 10xy^3) : 3xy^2 = 5xy^3 + 4x^2y$</p> <p>GV: Vậy muốn chia đa thức cho đơn thức (trường hợp các hạng tử của đa thức chia hết cho đơn thức) ta làm như thế nào ?</p> <p>HS: Phát biểu quy tắc như SGK.</p> <p>GV: Giới thiệu ví dụ và chú ý trong SGK</p>	<p><u>1. Quy tắc:</u></p> <p>* <u>Quy tắc:</u> (sgk)</p> <p>* <u>Ví dụ:</u> Làm tính chia</p> $(30x^4y^3 + 25x^2y^3 - 3x^4y^4) : 5x^2y^3$ $= (30x^4y^3 : 5x^2y^3) + (25x^2y^3 : 5x^2y^3) + (-3x^4y^4 : 5x^2y^3)$ $= 6x^2 + 5x^2y^3 - 3x^2y^4$ <p>* <u>Chú ý:</u> (sgk)</p>

Hoạt động 2: Áp dụng

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung kiến thức
<p>GV: Đưa lên bảng phụ nội dung [?2], yêu cầu học sinh đọc và trả lời câu a</p> <p>HS: Một hs trả lời câu a</p> <p>Một HS khác lên bảng làm câu b</p> <p>HS cả lớp làm vào vở</p> <p>GV: Nhận xét và HD sửa sai</p>	<p><u>2. Áp dụng:</u></p> <p>[?2]</p> <p>a) Bạn Hoa giải đúng</p> <p>b) Làm tính chia</p> $(20x^4y - 25x^2y^2 - 3x^2y) : 5x^2y$ <p>Ta có: $20x^4y - 25x^2y^2 - 3x^2y : 5x^2y$</p> $= 4x^2 - 5y - 3$

3. Củng cố:

- Hoạt động nhóm: Bài tập 64/ 28 (SGK)

4. Hướng dẫn HS học bài ở nhà:

- Học thuộc quy tắc chia đơn thức A cho đơn thức B. Quy tắc chia đa thức cho đơn thức. Khi nào thì đa thức A chia hết cho đơn thức B.

- Xem kĩ các bài tập đã chữa trên lớp.

- BTVN : Bài 63,65,66/T28,29 (SGK)44 -> 47/T8 (SBT)

Hướng dẫn Bài tập 65/ 29 (SGK):

* Cách 1: Đổi dấu: $(y - x)^2 = (x - y)^2$ và áp dụng quy tắc.

* Cách 2: Đặt $x - y = t$ và chia theo quy tắc

- Về nhà ôn tập lại phép trừ đa thức, phép nhân đa thức đã sắp xếp, các hằng đẳng thức đáng nhớ đã học; phép chia hết, phép chia có dư

=> Xem trước bài : Chia đa thức một biến đã sắp xếp

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:



Ngày soạn: 23/10/2018

Tiết 17:

CHIA ĐA THỨC MỘT BIẾN ĐÃ SẮP XẾP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS hiểu được thế nào là phép chia hết, phép chia có dư. Nắm được các bước trong thuật toán thực hiện phép chia đa thức A cho đa thức B.

2. Kỹ năng: HS nắm vững cách chia đa thức một biến đã sắp xếp và vận dụng tốt vào việc giải bài tập (Chủ yếu đa thức B là một nhị thức).

3. Thái độ: Giáo dục tính cẩn thận cho học sinh khi tính toán. Biết thức hiện phép chia đa thức một biến bằng nhiều cách.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Nêu và giải quyết vấn đề.

2. Kỹ thuật dạy học: Nhóm + Động não.

III. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của GV: Bài soạn , bảng phụ

2. Chuẩn bị của HS: Ôn tập lại các kiến thức: phép trừ đa thức một biến, phép nhân đa thức đã sắp xếp, các hằng đẳng thức đáng nhớ đã học; phép chia hết, phép chia có dư; phép chia đa thức cho đơn thức.

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:

1. Bài cũ: Phát biểu quy tắc chia đa thức A cho đơn thức B.

Áp dụng: a) $(5x^4 - 3x^3 + x^2) : 3x^2 = x^2 - x +$

b) $(5xy^2 + 9xy - x^2y^2) : (-xy) = -5y - 9x + xy$

2. Bài mới:

Hoạt động 1: Phép chia hết

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Yêu cầu HS nghiên cứu ví dụ ở sgk rồi nêu cách làm. HS: Nêu cách làm.	1. <u>Phép chia hết:</u> Chia đa thức $(2x^4 - 13x^3 + 15x^2 + 11x - 3)$ cho đa thức $(x^2 - 4x - 3)$ ta làm như sau:

<p>GV: Yêu cầu HS nhận xét và GV bổ sung.</p> <p>GV: Trong phép chia trên, số dư bằng bao nhiêu và thương là đa thức nào?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Giới thiệu phép chia ở trên là phép chia hết</p> <p>GV: Khi nào thì một phép chia được gọi là phép chia hết</p> <p>GV: Yêu cầu hs làm ? trong sgk</p> <p><i>Kiểm tra lại tích $(x^2 - 4x - 3)(2x^2 - 5x + 1)$ có bằng $(2x^4 - 13x^3 - 15x^2 + 11x - 3)$ hay không?</i></p> <p>* Hướng dẫn: Muốn kiểm tra lại tích trên ta làm thế nào?</p> <p>HS: Làm bài và cả lớp làm vào vở</p>	$\begin{array}{r} 2x^4 - 13x^3 + 15x^2 + 11x - 3 \quad x^2 - 4x - 3 \\ 2x^4 - 8x^3 - 6x^2 \qquad \qquad \qquad 2x^2 - 5x + 1 \\ \hline - 5x^3 + 21x^2 + 11x \quad 3 \\ - 5x^3 + 20x^2 + 15x \\ \hline \qquad \qquad \qquad x^2 - 4x - 3 \\ \qquad \qquad \qquad x^2 - 4x - 3 \\ \hline \qquad \qquad \qquad \qquad \qquad \qquad 0 \end{array}$ <p>Ta có:</p> $(2x^4 - 13x^3 + 15x^2 + 11x - 3):(x^2 - 4x - 3) = 2x^2 - 5x + 1$ <p>* Phép chia có dư bằng 0 là phép chia hết</p>
---	--

Hoạt động 2: Phép chia có dư

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
<p>GV: Cho học sinh thực hiện phép chia $(5x^3 - 3x^2 + 7)$ cho $(x^2 + 1)$</p> <p>HS: Tiến hành thực hiện</p> <p>GV: Lưu ý cho học sinh bỏ khoảng trống của hạng tử khuyết lũy thừa của biến ...</p> <p>GV: Phép chia này có gì khác so với phép chia trước</p> <p>HS: Trả lời phép chia này không chia hết</p> <p>GV: Giới thiệu phép chia như vậy gọi là phép chia có dư.</p> <p>Đưa phần chú ý lên bảng yêu cầu học sinh đọc và giới thiệu dạng TQ phép chia có dư</p> <p>HS: Đọc to chú ý trong SGK</p>	<p>2. <u>Phép chia có dư:</u></p> $\begin{array}{r} 5x^3 - 3x^2 \quad + 7 \quad x^2 + 1 \\ 5x^3 \quad + 5x \quad \quad \quad 5x - 3 \\ \hline -3x^2 - 5x + 7 \\ -3x^2 \quad - 7 \\ \hline \qquad \qquad -5x + 10 \end{array}$ <p>Ta thấy $-5x + 10$ không chia hết cho $x^2 + 1$, nên $-5x + 10$ gọi là số dư (<i>đa thức dư</i>)</p> <p>Khi đó ta có:</p> $5x^3 - 3x^2 + 7 = (x^2 + 1).(5x - 3) - 5x + 10$ <p>* <u>Chú ý:</u> (SGK)</p>

3. Củng cố:

4. Hướng dẫn HS học bài ở nhà:

- Xem lại cách chia đa thức một biến đã sắp xếp.
- Xem kĩ các bài tập đã chữa trên lớp.
- BTVN : 67-> 70/ 31,32 (SGK); 48,49/ 08 (SBT)

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....



Ngày soạn: 25/10/2018

Tiết 18:**LUYỆN TẬP****I. MỤC TIÊU:**

1. **Kiến thức:** Rèn luyện kỹ năng chia đa thức cho đơn thức; chia đa thức một biến đã sắp xếp, cách viết $A = BQ + R$.

2. **Kỹ năng:** Vận dụng hằng đẳng thức để thực hiện phép chia đa thức.

3. **Thái độ:** Giáo dục cho học sinh tính cẩn thận khi tính toán.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Thực hành + Gọi mở + Vấn đáp.

2. Kỹ thuật dạy học: Nhóm + Động não.

III. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của GV: Bài soạn, bảng phụ

2. Chuẩn bị của HS: Ôn tập lại các kiến thức “ Chia đa thức, đơn thức.”

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:**1. Bài cũ:**

HS1: Phát biểu quy tắc chia đa thức cho đơn thức.

Vận dụng $(15x^3y^2 - 6x^2y - 3x^2y^2) : 6x^2y = xy - 1 - y$

HS2: Viết biểu thức liên hệ giữa đa thức bị chia A, đa thức chia B, đa thức thương Q và đa thức dư R. Khi nào thì phép chia hết và phép chia có dư?

Vận dụng: $(2x^4 + x^3 - 5x^2 - 3x - 3) : (x^2 - 3) = 2x^2 + x + 1$

2. Bài mới*Hoạt động 1: Luyện các bài toán cơ bản*

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Đưa đề BT 49ab/ 08 (SBT) lên bảng phụ cho HS suy nghĩ 1 phút	Bài tập 49ab/ 08 (SBT)
a) $(12x^2 - 14x + 3 - 6x^3 + x^4) : (1 - 4x + x^2)$	a) $\begin{array}{r} x^4 - 6x^3 + 12x^2 - 14x + 3 \\ x^4 - 4x^3 + \quad x^2 \\ \hline - 2x^3 + 11x^2 - 14x + 3 \\ - 2x^3 + \quad 8x^2 - 2x \\ \hline 3x^2 - 12x + 3 \\ 3x^2 - 12x + 3 \\ \hline 0 \end{array}$
b) $(x^5 - x^2 - 3x^4 + 3x + 5x^3 - 5) : (5 + x^2 - 3x)$	b) $\begin{array}{r} x^5 - 3x^4 + 5x^3 - x^2 + 3x - 5 \\ x^5 - 3x^4 + 5x^3 \\ \hline - x^2 + 3x - 5 \\ - x^2 + 3x - 5 \\ \hline 0 \end{array}$
HS: Hai em lên bảng thực hiện	
GV: Lưu ý học sinh phải sắp xếp cả đa thức bị chia và đa thức chia theo lũy thừa giảm của x rồi mới thực hiện phép	
GV: Đưa BT 50/ 08 (SBT) lên bảng phụ rồi hỏi: Làm thế nào để tìm được thương Q và số dư R.	Bài tập 50/ 08 (SBT)
HS: Thực hiện phép chia đa thức A cho đa thức B	Chia đa thức $x^4 - 2x^3 + x^2 + 13x - 11$ cho đa thức $x^2 - 2x + 3$ $\begin{array}{r} x^4 - 2x^3 + \quad x^2 + 13x - 11 \\ x^4 - 2x^3 + \quad x^2 + 13x - 11 \\ \hline 0 \end{array}$

<p>GV: Đưa tiếp bài 71/32(SGK) lên bảng phụ</p> <p>HS: Trả lời nhanh BT 71/ 32(SGK)</p> <p>GV: Y/ầu HS làm nhanh bài 73a,c/sgk</p> <p>HS: Lên bảng thực hiện</p> <p>GV: Nhận xét và chốt lại các ý nêu</p>	$\begin{array}{r} x^4 - 2x^3 + 3x^2 \\ - 2x^2 + 13x - 11 \\ - 2x^2 + 4x - 6 \\ 9x - 5 \end{array}$ <p>Vậy: $Q = x^2 - 2$ và $R = 9x - 5$</p> <p><u>Bài tập 71/ 32 (SGK)</u></p> <p>a) Đa thức A chia hết cho đơn thức B vì các hạng tử của A đều chia hết cho đơn thức B</p> <p>b) Vì $A = x^2 - 2x + 1 = (x - 1)^2 = (1 - x)^2$ $B = 1 - x$</p> <p>Do đó đa thức A chia hết cho đa thức B</p> <p><u>Bài tập 73a,c / 32 (SGK)</u></p> <p>a) $(4x^2 - 9y^2) : (2x - 3y) = 2x + 3y$</p> <p>c) $(8x^3 + 1) : (4x^2 - 2x + 1) = 2x + 1$</p>
--	---

Hoạt động 2: Bài tập nâng cao

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
<p>Hoạt động nhóm: BT 74/ 32 (SGK)</p> <p>? Muốn tìm số a để đa thức: $2x^3 - 3x^2 + x + a$ chia hết cho $x + 2$, ta làm như thế nào?</p> <p>? Để đa thức $2x^3 - 3x^2 + x + a$ chia hết cho đa thức $x + 2$ thì cần có điều gì?</p> <p>HS: Số dư phải bằng 0</p> <p>GV: Cho các nhóm trình bày, cùng nhận xét và ghi điểm cho các nhóm.</p>	<p><u>Bài tập 74/ 32 (SGK):</u> Tìm số a để đa thức $2x^3 - 3x^2 + x + a$ chia hết cho đa thức $x + 2$</p> $\begin{array}{r} 2x^3 - 3x^2 + x + a \\ 2x^3 - 4x^2 \\ - 7x^2 + x + a \\ - 7x^2 - 14x \\ 15x + a \\ 15x + 30 \\ a - 30 \end{array}$ <p>Để đa thức $2x^3 - 3x^2 + x + a$ chia hết cho đa thức $x + 2$ thì $a - 30 = 0 \Rightarrow a = 30$</p>

3. Củng cố: Kết hợp trong tiết bài tập

4. Hướng dẫn HS học bài ở nhà:

- Xem lại các nội dung đã học trong vở + SGK, các bài tập đã chữa trên lớp.
 - Xem lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử đã học. Các hằng đẳng thức đáng nhớ ...
 - BTVN :72, 73bd, 75 -> 78/ 32,33 (SGK) ; Trả lời 5 câu hỏi phần ôn tập chương
- => Tiết sau ôn tập chương I chuẩn bị kiểm tra 1 tiết.

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....



Ngày soạn: 27/10/2018

Tiết 19:

ÔN TẬP CHƯƠNG I

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Hệ thống lại các kiến thức cơ bản đã học ở trong chương nhằm củng cố và khắc sâu kiến thức cho hs.

2. Kỹ năng: Hệ thống lại một số kỹ năng giải các bài tập cơ bản trong chương.

3. Thái độ: Giáo dục cho hs tính cẩn thận khi tính toán và thói quen tư duy khi làm bài. Linh hoạt trong phân tích và biến đổi để tìm tòi nhiều lời giải.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Vấn đáp + Thực hành+ Gọi mở

2. Kỹ thuật dạy học: Nhóm + Động não.

III. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của GV: Bài soạn , bảng phụ

2. Chuẩn bị của HS: Ôn tập lại các kiến thức : Nhân, chia đa thức, đơn thức; Hằng đẳng thức; Các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử.

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:

1. Bài cũ: Kết hợp trong tiết ôn tập.

2. Bài mới:

Hoạt động 1: Ôn tập phần lí thuyết

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Đưa các câu hỏi của phần ôn tập chương I (gồm 5 câu hỏi) lên bảng phụ HS: Phát vấn lẫn nhau. GV: Cho hai đội tham gia thi nhau:Viết 7 hằng đẳng thức đáng nhớ. HS: Lên bảng thực hiện GV: Nhận xét, bổ sung.	I. Phần lý thuyết: (sgk)

Hoạt động 2: Ôn tập phần bài tập

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Ghi đề bài lên bảng và yêu cầu 2 em lên thực hiện HS: Một hs lên bảng thực hiện, cả lớp làm vào vở. Nhận xét và sửa sai. GV: Nhận xét và HD sửa sai GV: Ghi tiếp đề bài tập dạng rút gọn biểu thức lên bảng ? Muốn rút gọn các biểu thức trên, ta phải làm như thế nào HS: Trả lời GV: Bổ sung và yêu cầu 2 em lên bảng thực hiện. GV: Ghi tiếp đề bài tập dạng phân tích đa thức thành nhân tử lên bảng	II. Phần bài tập 1. Làm tính nhân: a) $5x^2 \cdot (3x^2 - 7x + 2)$ $= 5x^2 \cdot 3x^2 - 5x^2 \cdot 7x + 5x^2 \cdot 2$ $= 15x^4 - 35x^3 + 10x^2$ b) $(2x^2 - 3x) \cdot (5x^2 - 2x + 1)$ $= 2x^2 \cdot 5x^2 - 2x^2 \cdot 2x + 2x^2 \cdot 1 - 3x \cdot 5x^2$ $\quad - 3x \cdot (-2x) - 3x \cdot 1$ $= 10x^4 - 19x^3 + 8x^2 - 3x$ 2. Rút gọn biểu thức: a) $(x + 2) \cdot (x - 2) - (x - 3) \cdot (x + 1)$ $= x^2 - 4 - x^2 + 2x + 3$ $= 2x - 1$ b) $(2x + 1)^2 + (3x - 1)^2 + 2 \cdot (2x + 1) \cdot (3x - 1)$ $= [(2x + 1) + (3x - 1)]^2$ $= (2x + 1 + 3x - 1)^2$ $= 25x^2$ 3. Phân tích đa thức thành nhân tử: a) $x^2 - 4 + (x - 2)^2$

<p>? Nhắc lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử đã học</p> <p>HS: Nhắc 6 phương pháp (thêm phương pháp tách hạng tử và thêm bớt hạng tử)</p> <p>GS: Gọi hai học sinh lên bảng làm câu a,b HD cùng học sinh làm câu c,d</p> <p>GV: Ta thấy biểu thức $x^2 - 2xy + y^2 + 1$ có gì đặc biệt?</p> <p>HS: $x^2 - 2xy + y^2$ có dạng hằng đẳng thức</p> <p>GV: HD cùng học sinh làm dạng toán chứng minh.</p>	$= (x + 2).(x - 2) + (x - 2)^2$ $= (x - 2).[(x + 2) + (x - 2)]$ $= 2x.(x - 2)$ <p>b) $x^2 - y^2 - 7x + 7y$</p> $= (x + y).(x - y) - 7.(x - y)$ $= (x - y).(x + y - 7)$ <p>c) $x^2 - 5 = x^2 -$</p> $=$ <p>d) $x^2 + 5x - 6 = x^2 - x + 6x - 6$</p> $= (x^2 - x) + (6x - 6)$ $= x.(x - 1) + 6.(x - 1)$ $= (x - 1).(x + 6)$ <p>4. Dạng toán chứng minh :</p> <p>a) $x^2 - 2xy + y^2 + 1 > 0 \forall x, y \in \mathbb{R}$ Ta có: $x^2 - 2xy + y^2 + 1$</p> $= (x - y)^2 + 1 > 0 \forall x, y \in \mathbb{R}$ <p>Do đó: $x^2 - 2xy + y^2 + 1 > 0 \forall x, y \in \mathbb{R}$</p> <p>b) $2x - x^2 - 1 < 0 \forall x \in \mathbb{R}$ Ta có: $2x - x^2 - 1 = -x^2 + 2x - 1$</p> $= - (x^2 - 2x + 1)$ $= - (x - 1)^2 < 0 \forall x \in \mathbb{R}$ <p>Do đó: $2x - x^2 - 1 < 0 \forall x \in \mathbb{R}$</p>
---	---

3.Củng cố: Kết hợp trong tiết ôn tập

4. Hướng dẫn HS học bài ở nhà:

- Xem lại các nội dung đã học trong vở + SGK, các bài tập đã chữa trên lớp.
- Xem lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử đã học. Cần chú ý thêm phương pháp tách hạng tử và phương pháp thêm bớt hạng tử. Các hằng đẳng thức đáng nhớ ...

- BTVN : 79 -> 81,83/ 33 (SGK) ; 56 -> 59/ 09 (SBT)

=> Tiết sau tiết tục ôn tập chương I với phần chia đa thức

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....



Ngày soạn: 29/10/2018

Tiết 20:

ÔN TẬP CHƯƠNG I (TT)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Hệ thống lại các kiến thức cơ bản đã học ở trong chương nhằm củng cố và khắc sâu kiến thức cho hs.

2. Kỹ năng: Hệ thống lại một số kỹ năng giải các bài tập cơ bản trong chương.

3. Thái độ: Giáo dục cho hs tính cẩn thận khi tính toán và thói quen tư duy khi làm bài. Linh hoạt trong phân tích và biến đổi để tìm tòi nhiều lời giải

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Vấn đáp + Thực hành + Gọi mở.
2. Kỹ thuật dạy học: Nhóm + Động não.

III. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của GV: Bài soạn, bảng phụ

2. Chuẩn bị của HS: Ôn tập các kiến thức: Nhân, chia đa thức, đơn thức; Hằng đẳng thức; Các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử.

IV. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:

1. Bài cũ: Kết hợp trong tiết ôn tập.

2. Bài mới:

Hoạt động 1: Ôn tập dạng bài tập cơ bản

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
<p>GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm: Muốn tính giá trị các biểu thức này trước hết ta phải làm như thế nào? HS: Ta tiến hành phân tích các đa thức thành nhân tử, sau đó thay các giá trị của biểu thức vào rồi tính.</p> <p>Các nhóm nhận xét lẫn nhau. GV: Nhận xét nhóm và HD sửa sai GV: Ghi tiếp đề bài tập tìm x lên bảng HS: Cùng giáo viên làm câu a</p> <p>GV: Tích này bằng 0 khi nào? HS: Khi có ít nhất một nhân tử bằng 0</p> <p>GV: Gọi tiếp 2 em lên bảng làm tiếp câu b và câu c, cả lớp làm nhanh vào vở</p> <p>HS: Lên bảng thực hiện</p> <p>GV: Nhận xét và bổ sung</p>	<p>Bài tập 1: Tính giá trị của biểu thức</p> <p>a) $P = x^2 - 2x + 1$ tại $x = 101$ Ta có: $P = x^2 - 2x + 1$ $= (x - 1)^2$ Thay $x = 101$ vào P, ta được: $P = (101 - 1)^2 = 100^2 = 10\ 000$</p> <p>b) $M = x^2 + 4y^2 - 4xy$ tại $x = 18$ và $y = 4$ Ta có: $M = x^2 + 4y^2 - 4xy$ $= (x - 2y)^2$ Thay $x = 18$ và $y = 4$ vào M, ta được: $M = (18 - 2.4)^2 = 10^2 = 100$</p> <p>c) $N = 8x^3 - 12x^2y + 6xy^2 - y^3$ tại $x = 6$; $y = -8$ Ta có: $N = 8x^3 - 12x^2y + 6xy^2 - y^3$ $= (2x - y)^3$ Thay $x = 6$ và $y = -8$ vào N, ta được: $N = [2.6 - (-8)]^3 = 20^3 = 8\ 000$</p> <p>Bài tập 2: Tính x, biết:</p> <p>a) $(x + 2)^2 - (x - 2).(x + 2) = 0$ $(x + 2).[(x + 2) - (x - 2)] = 0$ $(x + 2).2 = 0$ $\Rightarrow x + 2 = 0$ hay $x = -2$ Vậy: $x = -2$</p> <p>b) $x^2 = 3x \Rightarrow x^2 - 3x = 0$ $\Rightarrow x.(x - 3) = 0$ $\Rightarrow x = 0$ hoặc $x - 3 = 0$ $\Rightarrow x = 0$ hoặc $x = 3$ Vậy: $x = 0$ hoặc $x = 3$</p> <p>c) $x.(x^2 - 4) = 0$ $x.(x + 2).(x - 2) = 0$ $\Rightarrow x = 0$ hoặc $x + 2 = 0$ hoặc $x - 2 = 0$ $\Rightarrow x = 0$ hoặc $x = -2$ hoặc $x = 2$ Vậy: $x = 0$ hoặc $x = \pm 2$</p>

Hoạt động 2: Ôn tập một số bài tập nâng cao

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Ghi đề bài tập 3 sau lên bảng a) Tìm m để đa thức $2x^3 - 7x^2 + 8x + m$ chia hết cho đa thức $x - 8$ b) Với điều kiện nào của m thì đa thức này không chia hết cho $x - 8$ HS: Một em lên bảng thực hiện phép chia, cả lớp làm vào vở	Bài tập 3: a) $2x^3 - 7x^2 + 8x + m \quad x - 8$ $2x^3 - 16x^2 \quad 2x^2 + 9x + 80$ $9x^2 + 8x + m$ $9x^2 - 72x$ $80x + m$ $80x - 640$ $m + 640$
GV: Khi nào phép chia trên là phép chia hết, khi nào là phép chia có dư. HS: Trả lời phép chia hết khi số dư bằng 0, phép chia có dư khi số dư khác 0	Đa thức $2x^3 - 7x^2 + 8x + m$ chia hết cho đa thức $x - 8$ khi $m + 640 = 0$ $\Rightarrow m = -640$ b) Đa thức $2x^3 - 7x^2 + 8x + m$ không chia hết cho đa thức $x - 8$ khi $m + 640 \neq 0$ $\Rightarrow m \neq -640$

3. Củng cố: Kết hợp trong tiết ôn

4. Hướng dẫn HS học bài ở nhà:

- + Xem lại các nội dung đã học trong vở + SGK, các bài tập đã chữa trên lớp.
 - + ôn tập kĩ toàn bộ chương I, chú ý các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử đã học, các hằng đẳng thức đáng nhớ, ...
 - + Xem lại cách tính tổng các số tự nhiên từ 1 đến 100, công thức tổng quát cách tính này.
- \Rightarrow Tiết sau kiểm tra 1 tiết.

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....



Ngày soạn: 1/11/2018

Tiết 21:

KIỂM TRA CHƯƠNG I

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

Chủ đề I. Nhân đa thức

- I.1. Hiểu được quy tắc nhân đơn thức với đa thức, nhân đa thức với đa thức và nhân hai đa thức đã sắp xếp.
- I.2. Biết nhân đơn thức với đa thức, nhân đa thức với đa thức và nhân hai đa thức đã sắp xếp.

Chủ đề II. Những hằng đẳng thức đáng nhớ.

- II.1. Biết được nội dung và cách tìm ra các hằng đẳng thức đáng nhớ.
- II.2. Biết được cơ sở của việc dùng hằng đẳng thức.
- II.3. Biết cách biến đổi hằng đẳng thức một cách hợp lí.

Chủ đề III. Phân tích đa thức thành nhân tử.

- III.1. Hiểu được các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử.
- III.2. Biết cách phân tích đa thức thành nhân tử bằng các phương pháp khác nhau.

Chủ đề IV. Chia đa thức.

-IV.1. Biết cách chia đa thức.

2. Kỹ năng:

- 2.1 Vận dụng được tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.
 2.2 Vận dụng linh hoạt các hằng đẳng thức để khai triển, rút gọn biểu thức.
 2.3 Vận dụng linh hoạt các phương pháp để phân tích đa thức thành nhân tử.
 2.4 Vận dụng được các quy tắc để thực hiện các phép chia đơn thức cho đơn thức, đa thức cho đơn thức và phép chia hai đa thức một biến đã sắp xếp.

3. Thái độ: Rèn tính cẩn thận khi tính toán, chính xác khi vận dụng linh hoạt kiến thức; tư duy logic và tính kỉ luật khi làm bài.

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA: Tự luận:

III.KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA:

Tên Chủ đề (nội dung, chương)	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao
Chủ đề I. Số tiết :2/20	Chuẩn KT, KN kiểm tra: I.1,I.2,	Chuẩn KT, KN kiểm tra: I.2,2.1		
<i>Số câu:2</i> <i>Số điểm:2</i> <i>Tỉ lệ: 20%</i>	<i>Số câu:1</i> <i>Số điểm:1</i>	<i>Số câu:1</i> <i>Số điểm:1</i>		
Chủ đề II Số tiết : 3/20	Chuẩn KT, KN kiểm tra:II.1	Chuẩn KT, KN kiểm tra: II.3;2.3		
<i>Số câu :2</i> <i>Số điểm:1,5</i> <i>Tỉ lệ 15%</i>	<i>Số câu:1</i> <i>Số điểm:0,75</i>	<i>Số câu:1</i> <i>Số điểm: 0,75</i>		
Chủ đề III Số tiết : 4/20			Chuẩn KT, KN kiểm tra: III.2;2.2	Chuẩn KT, KN kiểm tra: III.2;2.2
<i>Số câu:3</i> <i>Số điểm:3,5</i> <i>Tỉ lệ: 35%</i>			<i>Số câu:3</i> <i>Số điểm:2,5</i>	<i>Số câu:1</i> <i>Số điểm:1</i>
Chủ đề IV Số tiết : 3/20		Chuẩn KT, KN kiểm tra: IV.1;2.4	Chuẩn KT, KN kiểm tra: IV.1;2.4	Chuẩn KT, KN kiểm tra: IV.4;2.4
<i>Số câu:3</i> <i>Số điểm:3,5</i> <i>Tỉ lệ: 35%</i>		<i>Số câu:1</i> <i>Số điểm:0,5</i>	<i>Số câu:1</i> <i>Số điểm:1</i>	<i>Số câu:1</i> <i>Số điểm:0,5</i>
Tổng số câu: T số điểm: Tỷ lệ: 100%	Số câu: 2 Số điểm: 1,75 Tỷ lệ: 17,5%	Số câu: 3 Số điểm: 2,75 Tỷ lệ: 22,5 %	Số câu: 5 Số điểm: 3,5 Tỷ lệ:35%	Số câu: 2 Số điểm: 1,5 Tỷ lệ: 15%

IV.ĐỀ KIỂM TRA VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM:

1. Đề kiểm tra:

Đề chuẩn

Câu 1: (1,5 điểm) Nêu quy tắc nhân một đơn thức với một đa thức.

Áp dụng: Tính: $2x^2y(xy + x - 3y^2)$

Câu 2: (2 điểm) Làm tính nhân, chia:

a) $(x + 3)(x^2 - 2x - 1)$

b) $(3xy^2 + 4x^2y^3 - 2x^2y) : 2xy$

Câu 3: (1,5 điểm) Rút gọn rồi tính giá trị của biểu thức:

$$A = (x - 2)^2 - 2(x + 1)(x - 1) + (x + 3)^2 \quad \text{tại } x = -2$$

Câu 4: (3,5 điểm) Phân tích đa thức thành nhân tử:

a) $10x - 5y$

b) $x^2 + 7x - xy - 7y$

c) $x^3 - 2x^2 - 3x + 6$

d) $2x^2 - x - 6$

Câu 5: (1,5 điểm) Tìm số tự nhiên n để $n^3 - 3n + 4$ chia hết cho $n + 1$.

Đề lẻ

Câu 1: (1,5 điểm) Nêu quy tắc nhân một đơn thức với một đa thức.

Áp dụng: Tính: $2y^2z(yz + y - 3z^2)$

Câu 2: (2 điểm) Làm tính nhân, chia:

a) $(y + 3)(y^2 - 2y - 1)$

b) $(3yz^2 + 4y^2z^3 - 2y^2z) : 2yz$

Câu 3: (1,5 điểm) Rút gọn rồi tính giá trị của biểu thức:

$$A = (y - 2)^2 - 2(y + 1)(y - 1) + (y + 3)^2 \quad \text{tại } y = -2$$

Câu 4: (3,5 điểm) Phân tích đa thức thành nhân tử:

a) $10y - 5z$

b) $y^2 + 7y - yz - 7z$

c) $y^3 - 2y^2 - 3y + 6$

d) $2y^2 - y - 6$

Câu 5: (1,5 điểm) Tìm số tự nhiên m để $m^3 - 3m + 4$ chia hết cho $m + 1$.

2.Đáp án và hướng dẫn chấm.

Đáp án và biểu điểm chấm:

Câu	Đáp án	Điểm
Bài 1 (1,5 đ)	- Nêu quy tắc đúng. - $2x^2y(xy + x - 3y^2) = 2x^2y \cdot xy + 2x^2y \cdot x - 2x^2y \cdot 3y^2$ $= x^3y^2 + 2x^3y - 6x^2y^3$	1 đ 0,25đ 0,25đ
Bài 2: (2 đ)	a) $(x + 3)(x^2 - 2x - 1) = x^3 - 2x^2 - x + 3x^2 - 6x - 3$ $= x^3 + x^2 - 7x - 3$ b) $(3xy^2 + 4x^2y^3 - 2x^2y) : 2xy =$	0,5đ 0,5 đ 1đ
Bài 3 (1,5 đ)	$A = (x - 2)^2 - 2(x + 1)(x - 1) + (x + 3)^2$ $= x^2 - 4x + 4 - 2(x^2 - 1) + x^2 + 6x + 9$ $= x^2 - 4x + 4 - 2x^2 + 2 + x^2 + 6x + 9 = 2x + 15$ Thay $x = -2$ vào A ta có: $A = 2 \cdot (-2) + 15 = 9$	1 đ 1,5 đ
Bài 4 (3,5 đ)	a) $10x - 5y = 5(2x - y)$ b) $x^2 + 7x - xy - 7y = x(x + 7) - y(x + 7)$ $= (x - y)(x + 7)$ c) $x^3 - 2x^2 - 3x + 6 = x^2(x - 2) - 3(x - 2)$ $= (x - 2)(x^2 - 3) = (x - 2)(x -)(x +)$ d) $2x^2 - x - 6 = 2x^2 - 4x + 3x - 6$ $= 2x(x - 2) + 3(x - 2)$ $= (x - 2)(2x + 3)$	0,75đ 0,5đ 0,25 đ 0,5đ 0,5đ 0,5đ 0,25đ 0,25đ
Bài 5 (1,5đ)	- Đặt phép chia được: $n^3 - 3n + 4 = (n + 1)(n^2 - n - 2) + 6$	1 đ

vì n là số tự nhiên nên $n + 1$ ước tự nhiên của 6, ta có:					0,5 đ
$n+1$	1	2	3	6	
n	0	1	2	5	

V. KẾT QUẢ KIỂM TRA VÀ RÚT KINH NGHIỆM:

1. Kết quả kiểm tra:

Lớp	0-<3	3-<5	5-<6,5	6,5-<8,0	8-10
8A					
8B					
8C					

2. Rút kinh nghiệm.



Ngày soạn: 3/11/2018

Chương II:**PHÂN THỨC ĐẠI SỐ****Tiết 22:****PHÂN THỨC ĐẠI SỐ**I.MỤC TIÊU:1.Kiến thức: Hs hiểu khái niệm phân thức đại số, chia phân thức bằng nhau.2.Kỹ năng: Hình thành kỹ năng nhận biết 2 phân thức đại số bằng nhau.3.Thái độ: Rèn tính nhanh nhẹn.II.PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Nêu và giải quyết vấn đề.

2. Kỹ thuật dạy học: Nhóm và động não.

3. Tích hợp liên môn:

III.CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của GV: Bảng phụ ghi các bài tập, đáp án và quy tắc.

2.Chuẩn bị của HS: Nghiên cứu bài phân thức đại số.

IV.TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:1.Bài cũ: ? Em hãy nêu dạng tổng quát của phân số ?2.Bài mới:*Hoạt động 1: Định nghĩa*

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV treo đề bài sau lên bảng phụ ? Hãy quan sát và nhận xét dạng của các biểu thức sau? ; ; HS Trao đổi và nhận xét. HS: Có dạng A,B là các đa thức ($B \neq 0$) GV: Mỗi biểu thức trên được gọi là phân thức đại số.Vậy thế nào là phân	<u>1.Định nghĩa:</u> <i>Ví dụ:</i> ; ; là các phân thức đại số. <i>*Định nghĩa:</i> (sgk) Phân thức có dạng A,B là các đa thức ($B \neq 0$) <i>*Chú ý:</i> -Mỗi đa thức cũng được coi là một phân

thức đại số? HS: Nêu định nghĩa phân thức đại số. GV: Gọi một số em cho ví dụ.	thức có mẫu là 1. - Mỗi số thực a là một phân thức. <u>?1</u> <u>?2</u> số a R là một phân thức
HS: Làm đồng thời [<u>?1</u>] và [<u>?2</u>]	
<u>Hoạt động 2: Hai phân thức bằng nhau</u>	
HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Hãy nhắc lại định nghĩa hai phân số bằng nhau? Tương tự hãy định nghĩa hai phân thức bằng nhau? HS: Trả lời định nghĩa như SGK. GV: Lấy ví dụ "Ta khẳng định đúng hay sai? Giải thích? HS: Đúng tại chỗ trả lời. Hoạt động nhóm: ?3, ?4, ?5 theo nhóm. HS: Hoạt động theo nhóm sau đó các nhóm trình bày.	<u>2. Hai phân thức bằng nhau:</u> * Định nghĩa: (SGK) = nếu A.D = B.C (B, D là các đa thức khác đa thức 0) <u>Ví dụ:</u> vì $(x - 1)(x + 1) = x^2 - 1$ <u>?3</u> = vì $3x^2 \cdot 2y^2 = 6xy^3 \cdot x (= 6x^2y^2)$ <u>?4</u> = (Đúng) vì $x(3x + 6) = 3(x^2 + 2x) (= x^2 + 6x)$ <u>?5</u> = (đúng) Vì $(3x + 3)x = 3x(x + 1) (= 3x^2 + 3x)$

3. Củng cố và luyện tập:

- Hai phân thức = bằng nhau khi nào.

- GV treo bảng phụ Bài: Dùng định nghĩa hai phân thức bằng nhau chứng tỏ rằng:

a) Vì $5y \cdot 28x = 7 \cdot 20xy = 140xy$

b) vì $3x(x + 5) \cdot 2 = 3x \cdot 2(x + 5)$

c) vì $x^3 + 8 = (x^2 - 2x + 4)(x + 2)$

4. Hướng dẫn HS học bài ở nhà:

- Học thuộc định nghĩa và khái niệm hai phân thức bằng nhau.

- Về nhà làm bài tập 2 và 3 SGK. Xem lại các tính chất cơ bản của phân số đã học ở lớp 6.

- Hướng dẫn

+ Bài 2: Kiểm tra từng cặp phân thức

+ Bài 3: Đa thức cần tìm là: $(x^2 - 16)x : (x - 4)$.

- Đọc trước bài "Tính chất cơ bản của phân thức".

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....



Tiết 23: TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA PHÂN THỨC

I.MỤC TIÊU: Qua bài học, HS cần đạt những yêu cầu tối thiểu sau đây :

1.Kiến thức: HS hiểu tính chất cơ bản của phân thức để làm cơ sở cho việc rút gọn phân thức.

2.Kĩ năng: HS biết quy tắc đổi dấu suy ra từ tính chất cơ bản của phân thức , nắm vững và vận dụng tốt quy tắc này

3.Thái độ: Rèn tính cẩn thận và nhanh nhẹn, ham học hỏi.

II.PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Nêu và giải quyết vấn đề

2. Kỹ thuật dạy học: Nhóm đôi, động não.

III.CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của GV: Bảng phụ ghi các bài tập, đáp án và quy tắc.

2.Chuẩn bị của HS: Nghiên cứu bài tính chất cơ bản của phân thức đại số.

IV.TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1.Bài cũ: ? Em hãy nêu tính chất cơ bản của phân số?

2.Bài mới:

Hoạt động 1: Tính chất cơ bản của phân thức

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Ghi dạng tổng quát lên góc bảng ($m, n \neq 0$) HS: Hoạt động nhóm ?2 và ?3	1. <u>Tính chất cơ bản của phân thức :</u> <u>?1</u> <u>?2</u> Phân thức mới: Vì $x.(x + 2) = 3.x(x + 2)$ Nên : =
GV:Từ ?2 và ?3 các em rút ra nhận xét gì ? HS: Phát biểu tính chất trong SGK.	<u>?3</u> Phân thức mới: Ta có: = vì $x.6xy^3 = 2y^2.3x^2y = 6x^2y^3$ <i>*<u>Tính chất:</u></i> (Sgk) (M khác đa thức không) (N là một nhân tử chung)
GV: Nhấn mạnh tính chất và yêu cầu học sinh vận dụng làm bài tập [?4] HS: Lên bảng thực hiện. GV: Câu b ta có thể chia cả tử và mẫu cho (-1). GV: Cho HS làm lại bài tập 1b,1c SGK(36) nhằm cho hs thấy được cách thứ 2 để chứng minh hai phân thức bằng nhau. GV: Chỉ vào câu b và HD học sinh rút ra quy tắc đổi dấu -> HĐ 2	<u>?4</u> a) b)

<i>Hoạt động 2: Quy tắc đổi dấu</i>	
HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS:	NỘI DUNG KIẾN THỨC:
GV: Đăng thức trên cho ta biết điều gì? HS: Ta viết phân thức mới bằng phân thức đã cho bằng cách đổi dấu cả tử và mẫu của phân thức đó GV: Vận dụng quy tắc đổi dấu của phân thức hãy hoàn thành ?5 HS: Trả lời. GV: Gọi HS nhận xét câu trả lời của bạn. GV: Treo bảng phụ đã ghi sẵn bài tập 4 SGK cho học sinh nhận xét.	<u>2. Quy tắc đổi dấu:</u> = ?5 a) b)

3. Củng cố và luyện tập:

? Nhắc lại tính chất cơ bản của phân thức , Quy tắc đổi dấu.

GV: Treo bảng phụ đã ghi sẵn bài (cho HS làm)

Đăng thức	Đúng	Sai	Sửa lại
a) =			
b) =			
c) =			
d) =			

4. Hướng dẫn HS học bài ở nhà:

- Xem lại tính chất ở SGK và các bài tập đã giải.
- Làm các bài tập: 5; 6 SGK; Bài tập 4; 5; 6; 7 SBT Tập 1.
- *Hướng dẫn:* +Vận dụng tính chất của phân thức hoặc quy tắc đổi dấu.
+Cách làm giống ?5 .
- Đọc trước bài “ Rút gọn phân thức”

V. RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....
.....

